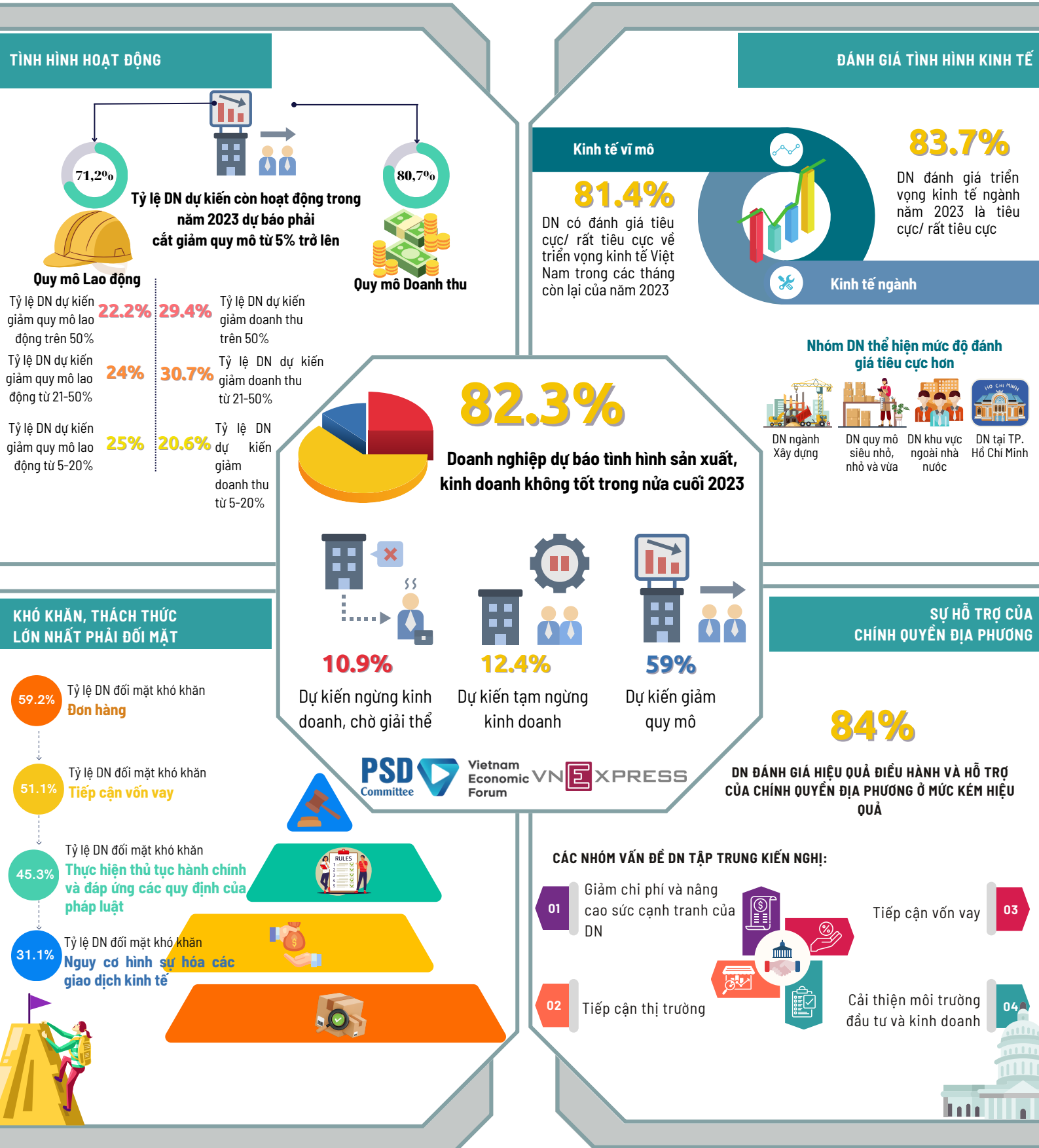


Báo cáo Kết quả khảo sát tình hình doanh nghiệp

Tháng 5/2023



MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU KHẢO SÁT TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP THÁNG 5/2023



MỤC LỤC

DANH MỤC BIỂU ĐỒ	3
DANH MỤC BẢNG.....	4
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	6
1. Thông tin khảo sát	7
2. Kết quả khảo sát chính	10
2.1. Tình hình kinh tế hiện tại qua đánh giá của DN	10
2.1.1. Tình hình kinh tế vĩ mô.....	10
2.1.2. Tình hình kinh tế ngành	13
2.2. Triển vọng kinh tế nửa cuối năm 2023 qua đánh giá của DN.....	17
2.2.1. Triển vọng kinh tế vĩ mô.....	17
2.2.2. Triển vọng kinh tế ngành	20
2.2.3. Triển vọng tiếp cận vốn	22
2.2.4. Triển vọng thị trường.....	25
2.2.5. Triển vọng phát triển của DN	27
2.3. Đánh giá của DN về hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương.....	32
3. Đề xuất, kiến nghị của DN.....	36
3.1. Đối với giải pháp giảm chi phí và nâng cao sức cạnh tranh của DN	36
3.2. Đối với tiếp cận vốn vay	37
3.3. Đối với tiếp cận thị trường.....	38
3.4. Đối với cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.....	39
PHỤ LỤC.....	42

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. 1. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo địa phương	7
Biểu đồ 1. 2. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo loại hình DN	8
Biểu đồ 1. 3. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo ngành sản xuất, kinh doanh	8
Biểu đồ 1. 4. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo quy mô lao động	8
Biểu đồ 1. 5. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo doanh thu năm 2022	9
Biểu đồ 2. 1. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022	10
Biểu đồ 2. 2. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022	11
Biểu đồ 2. 3. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô và tốc độ tăng GDP Quý I theo địa phương	12
Biểu đồ 2. 4. Đánh giá của DN về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022	14
Biểu đồ 2. 5. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022	15
Biểu đồ 2. 6. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế Việt Nam trong các tháng còn lại của năm 2023	18
Biểu đồ 2. 7. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành năm 2023	20
Biểu đồ 2. 8. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận vốn của DN trong năm 2023	22
Biểu đồ 2. 9. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm của DN trong năm 2023.....	25
Biểu đồ 2. 10. Dự kiến hoạt động của DN trong những quý còn lại của năm 2023	27
Biểu đồ 2. 11. Dự kiến hoạt động của DN trong những quý còn lại của năm 2023 phân theo ngành	28
Biểu đồ 2. 12. Tỷ lệ DN dự kiến giảm quy mô, tạm ngừng/ngừng kinh doanh trong năm 2023 tại các địa phương	30
Biểu đồ 2. 13. Dự kiến quy mô lao động của DN trong các quý còn lại của năm 2023	30
Biểu đồ 2. 14. Dự kiến doanh thu của DN trong các quý còn lại của năm 2023	31
Biểu đồ 2. 15. DN đánh giá các hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương	33
Biểu đồ 2. 16. Các khó khăn, thách thức lớn nhất mà DN đang đối diện	34

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2. 1. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022	11
Bảng 2. 2. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022 theo loại hình DN	11
Bảng 2. 3. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô phân theo địa phương	12
Bảng 2. 4. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022 của DN phân theo quy mô lao động	13
Bảng 2. 5. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022 của DN phân theo quy mô doanh thu năm 2022	13
Bảng 2. 6. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 ..	14
Bảng 2. 7. Đánh giá về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 theo loại hình DN ..	15
Bảng 2. 8. Đánh giá của DN về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 theo địa phương	16
Bảng 2. 9. Đánh giá về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 của DN phân theo quy mô lao động	16
Bảng 2. 10. Đánh giá về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 của DN phân theo quy mô doanh thu năm 2022	17
Bảng 2. 11. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế Việt Nam trong các tháng còn lại của năm 2023	18
Bảng 2. 12. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế Việt Nam trong các tháng còn lại của năm 2023 theo loại hình DN	18
Bảng 2. 13. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2023 theo địa phương	19
Bảng 2. 14. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2023 theo quy mô lao động	19
Bảng 2. 15. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2023 theo quy mô doanh thu năm 2022 ..	20
Bảng 2. 16. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN năm 2023 theo các ngành	21
Bảng 2. 17. Đánh giá về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành năm 2023 theo các loại hình DN ..	21
Bảng 2. 18. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành năm 2023 theo địa phương	22
Bảng 2. 19. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận thị trường vốn theo ngành	23
Bảng 2. 20. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận thị trường vốn theo loại hình DN	23
Bảng 2. 21. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn theo địa phương	23
Bảng 2. 22. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn theo quy mô lao động của DN	24
Bảng 2. 23. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn theo quy mô doanh thu của DN	24
Bảng 2. 24. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2023 phân theo ngành	25

Bảng 2. 25. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2023 phân theo loại hình DN.....	26
Bảng 2. 26. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2023 phân theo địa phương	26
Bảng 2. 27. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2023 phân theo phạm vi hoạt động.....	26
Bảng 2. 28. Dự kiến hoạt động của DN trong những quý còn lại của năm 2023 phân theo loại hình DN.	29
Bảng 2. 29. Đánh giá của DN với các hoạt động điều hành, hỗ trợ cụ thể của chính quyền địa phương ...	32
Bảng 2. 30. Đánh giá của DN với các hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền phân theo các địa phương	34
Bảng 2. 31. Khối lượng giao dịch hàng hóa toàn cầu giai đoạn 2019 – 2024	35

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DN	Doanh nghiệp
ĐTB	Điểm trung bình
TP. HCM	Thành phố HCM
TNCN	Thu nhập cá nhân

1. Thông tin khảo sát

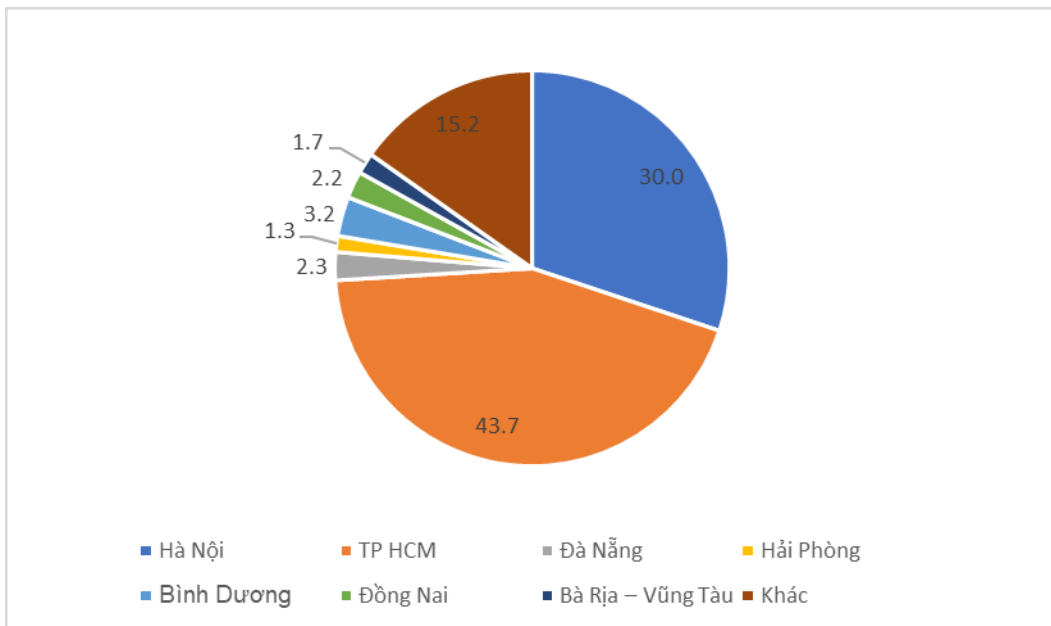
Để đánh giá khó khăn hiện tại cũng như triển vọng kinh doanh từ nay đến cuối năm 2023 và nắm bắt các kiến nghị của doanh nghiệp (DN), Ban Nghiên cứu Phát triển kinh tế tư nhân (Ban IV, thuộc Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ) phối hợp với Báo *VnExpress* thực hiện khảo sát trực tuyến từ ngày 13 tháng 04 đến 23 tháng 04 năm 2023.

- Tổng số DN tham gia: 9556 đại diện DN (sau khi làm sạch dữ liệu), trong đó:

+ Cơ cấu DN theo địa phương:

Biểu đồ 1. 1. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo địa phương

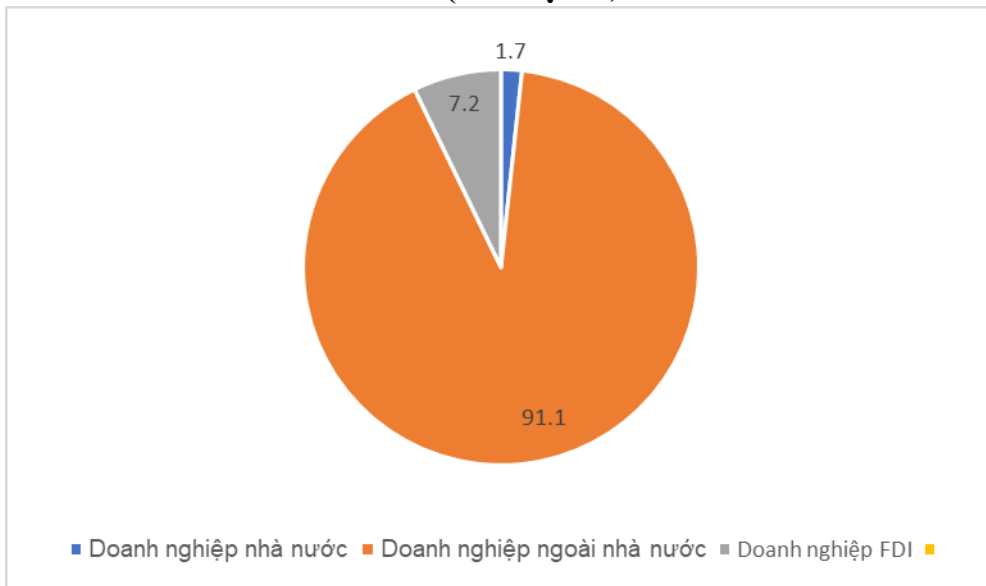
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu theo loại hình DN:

Biểu đồ 1. 2. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo loại hình DN

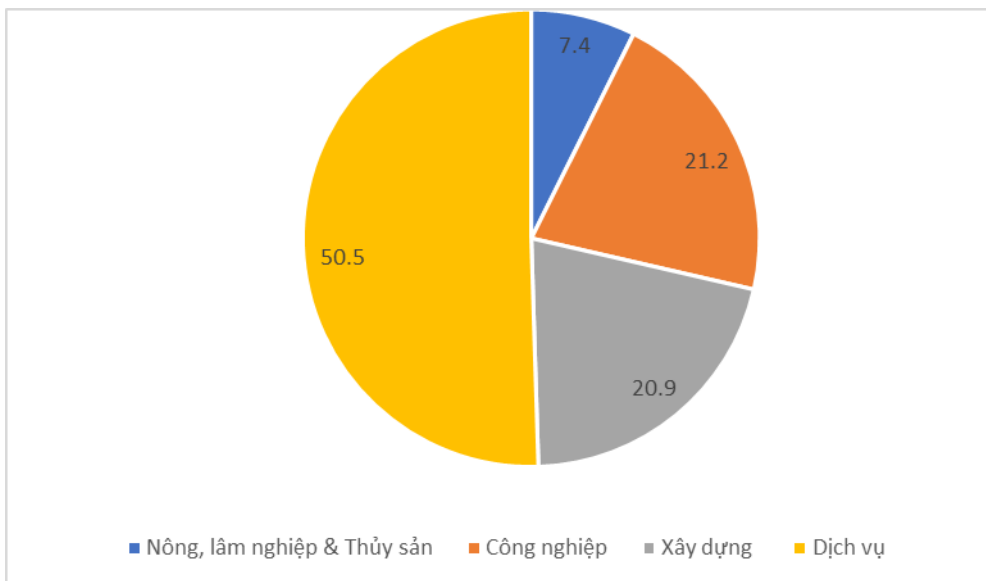
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu theo ngành, nghề sản xuất, kinh doanh:

Biểu đồ 1. 3. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo ngành sản xuất, kinh doanh

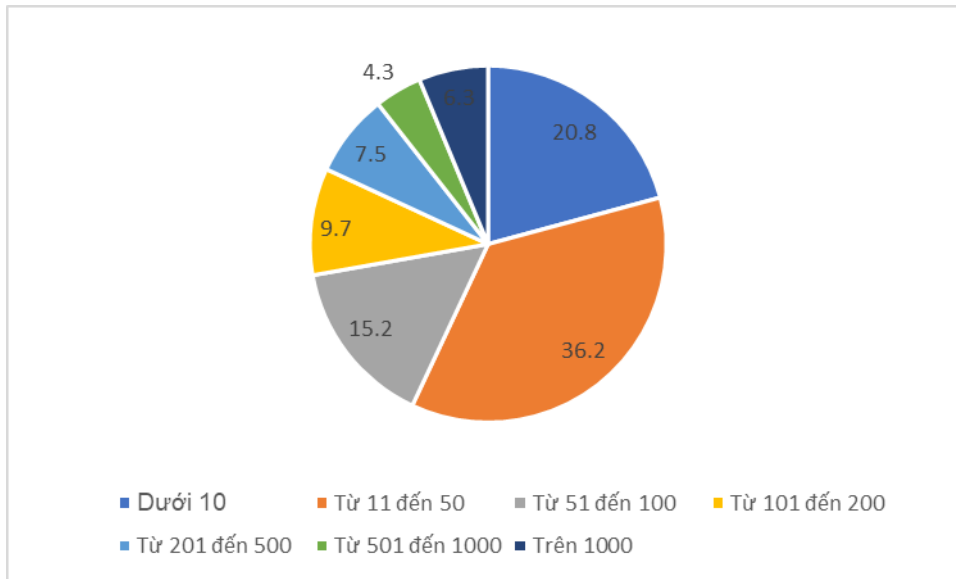
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu DN theo quy mô lao động ở thời điểm khảo sát

Biểu đồ 1. 4. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo quy mô lao động

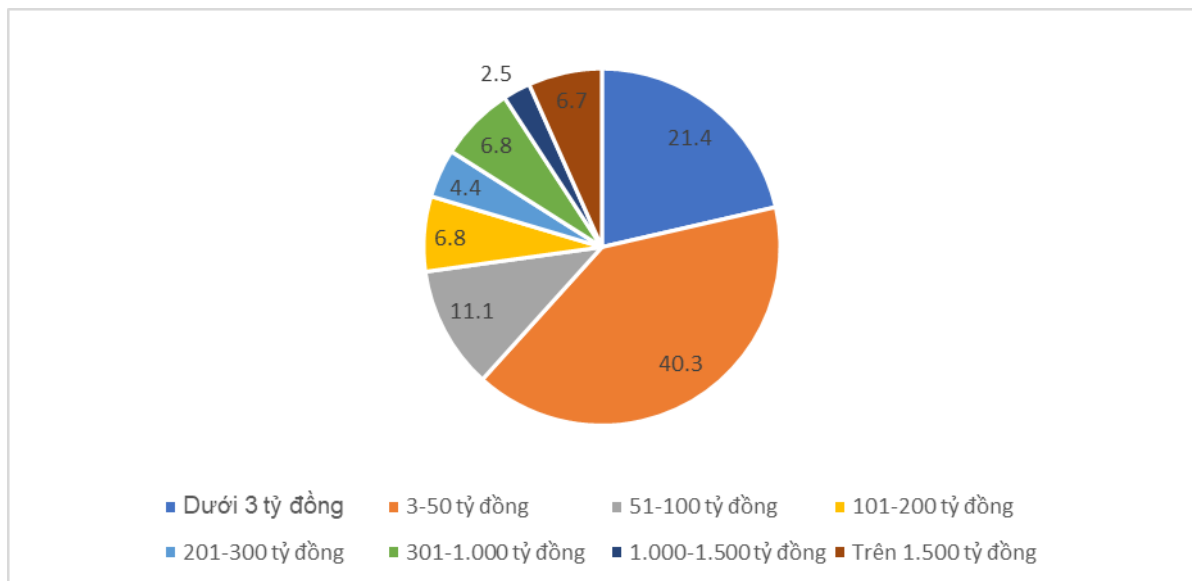
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu DN theo doanh thu năm 2022

Biểu đồ 1. 5. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo doanh thu năm 2022

(Đơn vị: %)



Các DN tham gia khảo sát có tính đa dạng về quy mô, loại hình, lĩnh vực, nơi đăng ký kinh doanh, vì thế, các kết quả, thông tin tổng hợp được thể hiện trong báo cáo sẽ có tính đại diện khá cao cho tiếng nói của DN trong thực tiễn.

2. Kết quả khảo sát chính

2.1. Tình hình kinh tế hiện tại qua đánh giá của DN

Kết quả khảo sát cho thấy một bức tranh “xám màu” của nền kinh tế qua đánh giá của DN, từ kinh tế vĩ mô đến kinh tế ngành.

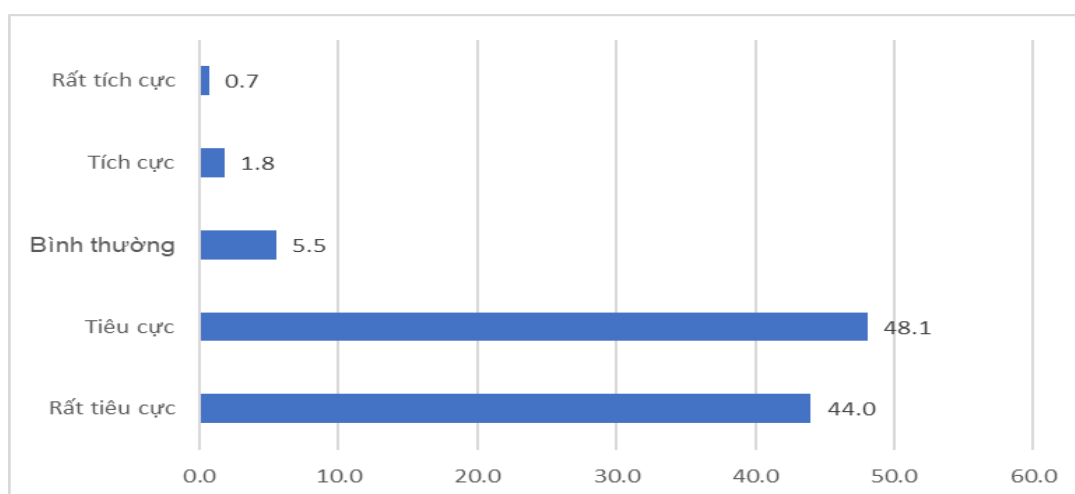
Nhìn chung, đánh giá về tình hình kinh tế hiện tại, bao gồm kinh tế vĩ mô và kinh tế ngành so với năm 2022, đa số DN tham gia khảo sát đều thể hiện ý kiến đánh giá tiêu cực đến rất tiêu cực so với cùng kỳ năm 2022. Trong bức tranh chung tiêu cực đó, các DN ngành Xây dựng; DN tư nhân; DN quy mô nhỏ, và DN đăng ký kinh doanh tại TP. HCM thể hiện mức độ tiêu cực hơn.

2.1.1. Tình hình kinh tế vĩ mô

Xét theo tỷ lệ, có đến 92.1% các DN đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô hiện nay tiêu cực/rất tiêu cực so với cùng kỳ năm 2022, trong đó có 44% đánh giá là rất tiêu cực.

Biểu đồ 2. 1. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022

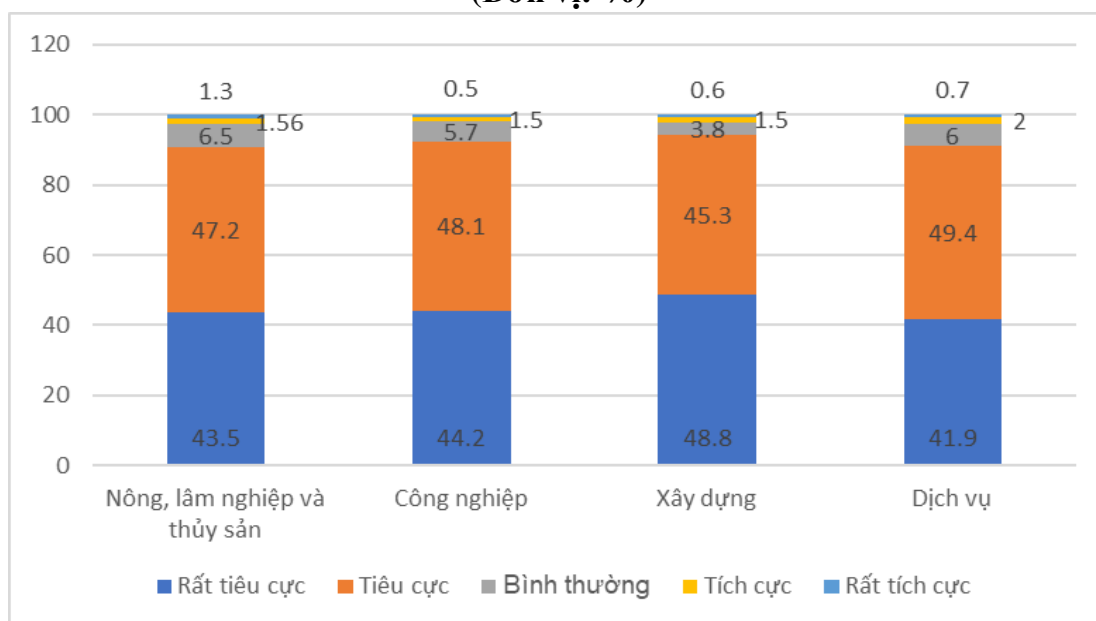
(Đơn vị: %)



Nếu tính theo điểm số từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất tiêu cực, 5 là rất tích cực theo thang Likert thì điểm trung bình (ĐTB) mà DN đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô là 1.67/5 và không có độ chênh nhiều giữa các DN. Đồng thời, cũng không có nhiều sự khác biệt trong đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô giữa DN các ngành khi mà tỷ lệ DN đánh giá tình hình tiêu cực/rất tiêu cực ở các ngành đều chiếm trên 90%, trong đó DN ngành Xây dựng đánh giá tiêu cực nhất. Cụ thể: Có đến 94.1% DN ngành Xây dựng đánh giá tiêu cực/rất tiêu cực về tình hình kinh tế vĩ mô, trong khi tỷ lệ này ở DN ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản và ngành Công nghiệp lần lượt là 90.7% và 92.3%.

Biểu đồ 2. 2. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022

(Đơn vị: %)



Nhìn vào giá trị ĐTB của các ngành, cũng có thể thấy rõ bức tranh tiêu cực trên bình diện cả nền kinh tế và trong từng ngành, trong đó DN ngành Xây dựng thể hiện sự bi quan nhất khi chỉ có ĐTB là 1.6/5.

Bảng 2. 1. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022

Ngành	ĐTB	Số DN (N)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.7	708
Công nghiệp	1.67	2030
Xây dựng	1.6	1995
Dịch vụ	1.7	4823
Chung	1.67	9556

Xét theo loại hình DN, các DN nhà nước, sau đó là DN FDI đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô ít tiêu cực hơn loại hình DN ngoài nhà nước thể hiện qua tỷ lệ % DN lựa chọn các phương án tiêu cực và rất tiêu cực và ĐTB trong đánh giá.

Bảng 2. 2. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022 theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	1.99	162
DN FDI	1.73	690
DN ngoài nhà nước	1.66	8704
Chung	1.67	9556

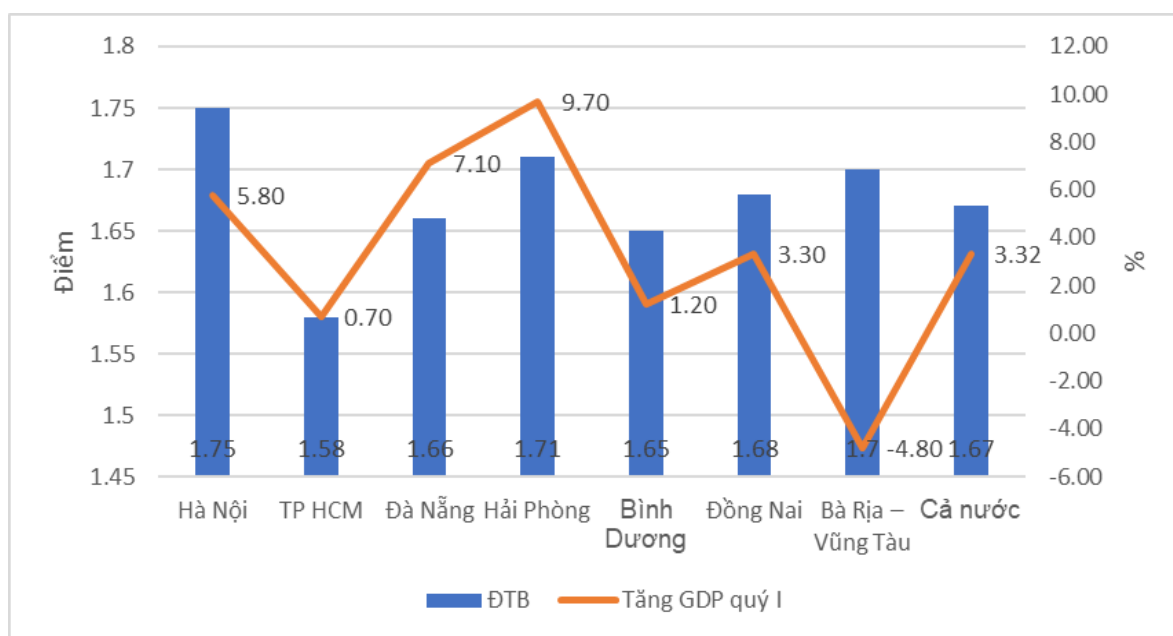
Xét theo địa phương, các DN tại thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) có mức độ bi quan về tình hình kinh tế vĩ mô nhất, trong khi doanh nghiệp tại Hà Nội và Hải Phòng lại ít bi quan hơn.

Bảng 2. 3. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô phân theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	1.75	2864
TP HCM	1.58	4180
Đà Nẵng	1.66	221
Hải Phòng	1.71	126
Bình Dương	1.65	301
Đồng Nai	1.68	214
Bà Rịa – Vũng Tàu	1.70	125
Cả nước	1.67	9556

Những đánh giá dựa trên điểm số này cũng khá đồng nhất so với tốc độ tăng trưởng GDP quý I của các địa phương. Điều này cho thấy kết quả khảo sát phản ánh tương đối sắc nét thực tiễn diễn biến kinh tế vĩ mô tổng thể và tại các địa phương được phân tích, vốn là các đầu tàu kinh tế của cả nước.

Biểu đồ 2. 3. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô và tốc độ tăng GDP Quý I theo địa phương



Nguồn: Dữ liệu khảo sát và báo cáo của GSO (2023)

Xét theo quy mô DN về lao động, có thể thấy, các DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa đánh giá bi quan về tình hình kinh tế vĩ mô hơn so với mức bi quan chung. Các DN dưới 100 lao động đều có ĐTB thấp hơn ĐTB chung.

Bảng 2. 4. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022 của DN phân theo quy mô lao động

Quy mô lao động	ĐTB	N
Dưới 10	1.66	1985
Từ 11 đến 50	1.66	3456
Từ 51 đến 100	1.64	1455
Từ 101 đến 200	1.71	925
Từ 201 đến 500	1.67	719
Từ 501 đến 1.000	1.71	412
Trên 1.000	1.76	604
Chung	1.67	9556

Tương tự như vậy, các DN có doanh thu nhỏ có xu hướng bi quan hơn về tình hình kinh tế vĩ mô so với các doanh nghiệp có quy mô doanh thu lớn hơn. Đặc biệt là các DN có doanh thu dưới 100 tỷ, chiếm tỷ lệ lớn trong khảo sát cũng như trong nền kinh tế. Những khó khăn của các DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa cần được quan tâm và có các ưu đãi từ chính sách.

Bảng 2. 5. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022 của DN phân theo quy mô doanh thu năm 2022

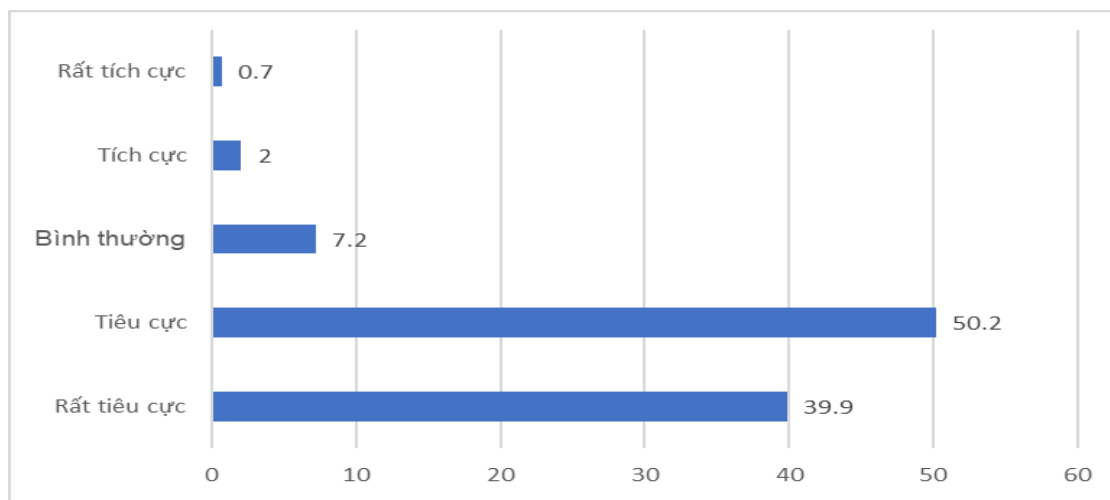
Doanh thu 2022	ĐTB	N
Dưới 3 tỷ đồng	1.62	2044
Từ 3-50 tỷ đồng	1.66	3846
Từ 51 đến 100 tỷ	1.67	1064
Từ 101 đến 200 tỷ	1.69	648
Từ 201 đến 300 tỷ	1.68	418
Từ 301 đến 1.000 tỷ	1.72	654
Từ 1001 đến 1500 tỷ	1.69	240
Trên 1.500	1.80	642
Chung	1.67	9556

2.1.2. Tình hình kinh tế ngành

Liên quan đến kinh tế ngành, khảo sát đưa câu hỏi “**Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành nghề** của Anh/Chị hiện nay so với cùng kỳ năm 2022” với các mức độ đánh giá từ rất tiêu cực đến rất tích cực. Bức tranh chung vẫn là sự đánh giá bi quan về kinh tế ngành của các DN tham gia khảo sát. Về tỷ lệ, có đến 90.1% các DN đánh giá tình hình kinh tế ngành hiện nay rất tiêu cực/tiêu cực so với cùng kỳ năm 2022 (trong đó 39.9% đánh giá rất tiêu cực, 50.2% đánh giá tiêu cực).

Biểu đồ 2. 4. Đánh giá của DN về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022

(Đơn vị: %)



Xét theo điểm, ĐTB các DN đánh giá về tình hình kinh doanh của DN trong ngành chỉ đạt 1.74/5 cho thấy đánh giá của DN về kinh tế ngành tiêu cực và không có nhiều sự khác biệt trong đánh giá. Trong bối cảnh tiêu cực nói chung, DN ngành Xây dựng đánh giá bi quan nhất về tình hình kinh tế của ngành mình.

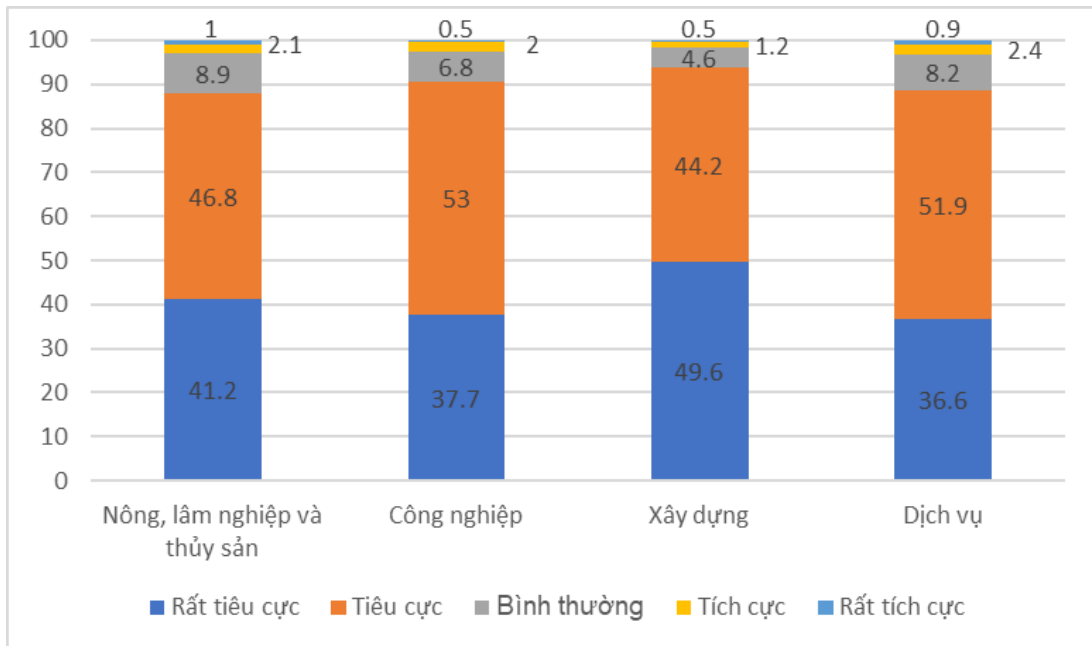
Bảng 2. 6. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022

Ngành	ĐTB	N
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.75	708
Công nghiệp	1.74	2030
Xây dựng	1.59	1995
Dịch vụ	1.79	4823
Chung	1.74	9556

Kết quả này cũng khá tương đồng với thực tế tăng trưởng của các ngành kinh tế trong Quý I. Trong Quý I, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2023 ước tính tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 3.21% của quý I/2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2.52%; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 0.4%; khu vực dịch vụ tăng 6.79% (GSO, 2023).

Xét theo tỷ lệ %, có thể thấy bức tranh chung trong đánh giá kinh tế ngành cũng tiêu cực như đánh giá của DN về bối cảnh kinh tế vĩ mô, trong đó ngành Xây dựng thể hiện sự tiêu cực hơn so với mặt bằng chung của nền kinh tế.

Biểu đồ 2. 5. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 (Đơn vị: %)



Xét theo loại hình DN, cũng tương tự đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô, các DN nhà nước ít bị quan hơn các loại hình DN khác về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022. Trong khi 90.5% doanh nghiệp ngoài nhà nước đánh giá rất tiêu cực/tiêu cực về tình hình kinh tế ngành so với năm 2022 thì tỷ lệ này ở doanh nghiệp nhà nước chỉ là 78.4% (tỷ lệ rất tiêu cực là 20.4%), doanh nghiệp FDI là 87% (tỷ lệ rất tiêu cực là 35.8%). Xét theo ĐTB, các DN nhà nước cũng có đánh giá ít tiêu cực nhất với ĐTB cao nhất (2.10), sau đó đến nhóm DN FDI. Các DN ngoài nhà nước có điểm trung bình thấp nhất (1.72), là nhóm duy nhất thấp hơn mức trung bình chung.

Bảng 2. 7. Đánh giá về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.10	162
DN FDI	1.81	690
DN ngoài nhà nước	1.72	8704
Chung	1.74	9556

Xét theo địa phương, ĐTB do DN tại TP. HCM đánh giá về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 thấp nhất (1.67), sau đó là Bình Dương (1.68),

Đồng Nai (1.70). DN tại Hải Phòng và Hà Nội có đánh giá ít tiêu cực về tình hình kinh doanh của DN trong ngành nhất với ĐTB là 1.80.

Bảng 2. 8. Đánh giá của DN về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	1.80	2864
TP HCM	1.67	4180
Đà Nẵng	1.74	221
Hải Phòng	1.80	126
Bình Dương	1.68	301
Đồng Nai	1.70	214
Bà Rịa – Vũng Tàu	1.75	125
Cả nước	1.74	9556

Xét theo quy mô lao động của DN, kết quả cho thấy, các DN có quy mô dưới 100 lao động đều có ĐTB thấp hơn mức trung bình chung. Các DN có quy mô lao động từ 51 đến 100 lao động có ĐTB thấp nhất (1.68), tương ứng với đánh giá của nhóm này về kinh tế vĩ mô, cho thấy niềm tin của nhóm DN này đối với tình hình kinh tế hiện tại là bi quan nhất.

Bảng 2. 9. Đánh giá về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 của DN phân theo quy mô lao động

Quy mô lao động	ĐTB	N
Dưới 10	1.72	1985
Từ 11 đến 50	1.73	3456
Từ 51 đến 100	1.68	1455
Từ 101 đến 200	1.79	925
Từ 201 đến 500	1.76	719
Từ 501 đến 1.000	1.75	412
Trên 1.000	1.81	604
Chung	1.74	9556

Xét theo quy mô doanh thu năm 2022 của DN, các DN có doanh thu càng nhỏ thì càng đánh giá tiêu cực về tình hình kinh doanh của các DN trong ngành của mình so với năm 2022. Trong đó, DN có doanh thu năm 2022 dưới 3 tỷ có ĐTB là 1.69, sau đó là DN có doanh thu từ 3 đến 50 tỷ với ĐTB là 1.73. DN có doanh thu trên 1500 tỷ có ĐTB cao nhất là 1.84, cho thấy mức độ ít bi quan nhất trong bối cảnh bi quan nói chung về tình hình kinh tế ngành khi nội lực của DN nhóm này có thể tốt hơn các nhóm DN khác. Đáng chú ý, DN có doanh thu từ 1001 tỷ đến 1500 tỷ lại có ĐTB thấp nhất (1.68).

Bảng 2. 10. Đánh giá về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 của DN phân theo quy mô doanh thu năm 2022

Doanh thu 2022	ĐTB	N
Dưới 3 tỷ đồng	1.69	2044
Từ 3-50 tỷ đồng	1.73	3846
Từ 51 đến 100 tỷ	1.75	1064
Từ 101 đến 200 tỷ	1.73	648
Từ 201 đến 300 tỷ	1.81	418
Từ 301 đến 1.000 tỷ	1.79	654
Từ 1001 đến 1500 tỷ	1.68	240
Trên 1.500	1.84	642
Chung	1.74	9556

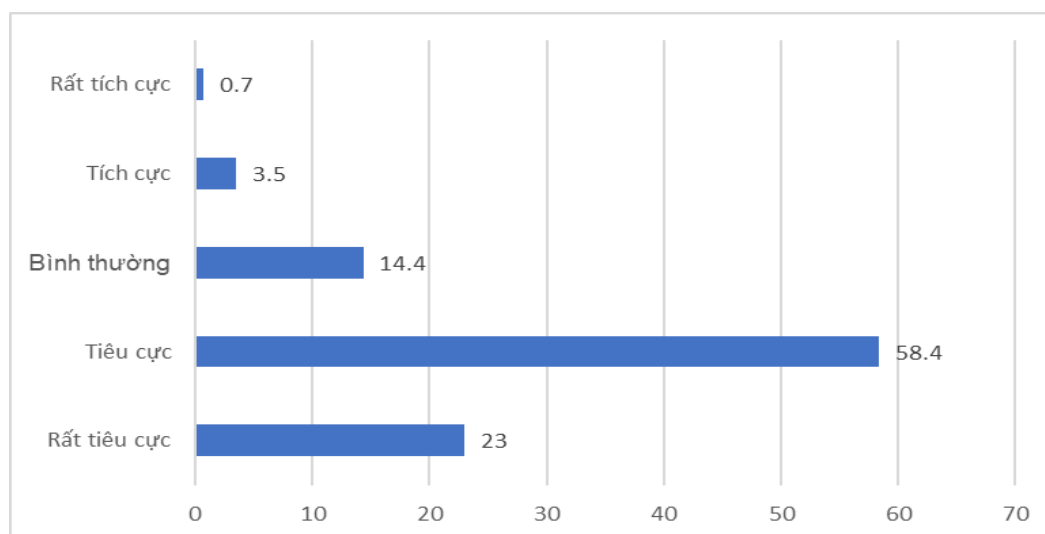
2.2. Triển vọng kinh tế nửa cuối năm 2023 qua đánh giá của DN

Triển vọng kinh tế các tháng còn lại của năm 2023 được đánh giá qua ý kiến của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô, triển vọng kinh tế ngành, khả năng tiếp cận thị trường vốn, triển vọng thị trường cho sản phẩm kinh doanh, dự kiến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN. Bức tranh nhìn chung cũng vẫn mang nhiều điểm tiêu cực. *Trong bức tranh tiêu cực chung đó, DN ngành Xây dựng; các DN quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa; DN khu vực ngoài nhà nước; DN tại TP. HCM thể hiện mức độ đánh giá tiêu cực hơn. Do đó, trong việc xây dựng và thực thi chính sách các tháng còn lại trong năm 2023, cần có sự chú ý đến những DN thuộc các nhóm kể trên.*

2.2.1. Triển vọng kinh tế vĩ mô

Có đến 81.4% DN được khảo sát vẫn đánh giá tiêu cực/ rất tiêu cực về triển vọng kinh tế Việt Nam trong các tháng còn lại của năm 2023, trong đó lựa chọn rất tiêu cực chiếm 23.0%, tiêu cực chiếm 58.4%. Các đánh giá rất tích cực/tích cực chỉ chiếm 4.2% các DN được khảo sát.

**Biểu đồ 2. 6. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế Việt Nam trong các tháng còn lại của năm 2023
(Đơn vị: %)**



Xét theo điểm, ĐTB chỉ đạt 2.0/5.0 cho thấy góc nhìn còn khá bi quan của DN về triển vọng chung trong những tháng còn lại của năm 2023. Không có sự chênh lệch nhiều giữa các ngành kinh tế trong đánh giá về triển vọng kinh tế vĩ mô với những tháng còn lại năm 2023, trong đó DN ngành Xây dựng đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2023 có ĐTB thấp nhất.

Bảng 2. 11. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế Việt Nam trong các tháng còn lại của năm 2023

Ngành	ĐTB	N
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.02	708
Công nghiệp	2.00	2030
Xây dựng	1.95	1995
Dịch vụ	2.03	4823
Chung	2.00	9556

Liên quan đến loại hình DN, khu vực kinh tế nhà nước ít bi quan hơn các khu vực kinh tế còn lại nhưng ĐTB cũng chỉ ở mức 2.2/5 trong khi đó DN ngoài nhà nước chỉ có ĐTB là 2.0/5, thấp nhất trong các loại hình DN tham gia khảo sát.

Bảng 2. 12. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế Việt Nam trong các tháng còn lại của năm 2023 theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.2	162

DN FDI	2.05	690
DN ngoài nhà nước	2.0	8704
Chung	2.00	9556

Điều đáng chú ý là, trong số các đầu tàu kinh tế, chỉ có DN đăng ký kinh doanh tại Hải Phòng (2.08) có mức điểm đánh giá triển vọng cao hơn hẳn mức trung bình vốn rất thấp của cả nước. Các DN tại TP HCM có ĐTB thấp nhất trong các tỉnh, thành lớn được phân tích và thấp hơn khá nhiều so với mức TBC cả nước. *Với thực tế này tại các đầu tàu kinh tế của cả nước, mục tiêu tăng trưởng GDP cả năm đạt 6.5% do Quốc hội đề ra có thể sẽ gặp nhiều thách thức, tương đồng với ý kiến phân tích của nhiều chuyên gia kinh tế.*

Bảng 2. 13. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2023 theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	2.07	2864
TP HCM	1.92	4180
Đà Nẵng	2.00	221
Hải Phòng	2.08	126
Bình Dương	2.01	301
Đồng Nai	2.01	214
Bà Rịa – Vũng Tàu	1.96	125
Cả nước	2.00	9556

Xét theo quy mô lao động, không có sự khác nhau nhiều giữa các DN. DN có quy mô lao động từ 51 đến 100 có ĐTB thấp nhất (1.96), sau đó đến DN có quy mô lao động từ 11 đến 50 (2.00). DN có quy mô lao động từ 101 đến 200 có ĐTB cao nhất nhưng cũng chỉ ở mức 2.04/5.0.

Bảng 2. 14. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2023 theo quy mô lao động

Quy mô lao động	ĐTB	N
Dưới 10	2.02	1985
Từ 11 đến 50	2.00	3456
Từ 51 đến 100	1.96	1455
Từ 101 đến 200	2.04	925
Từ 201 đến 500	2.00	719
Từ 501 đến 1.000	2.01	412
Trên 1.000	2.03	604
Chung	2.00	9556

Xét theo quy mô doanh thu năm 2022, DN có doanh thu dưới 3 tỷ đồng, ĐTB thấp nhất đạt 1.96 trong khi đó DN có doanh thu trên 1500 tỷ có ĐTB cao nhất, đạt 2.09. Xu hướng đánh giá về triển vọng kinh tế năm 2023 của DN theo quy mô doanh thu khá tương đồng so với đánh giá về tình hình kinh tế hiện tại.

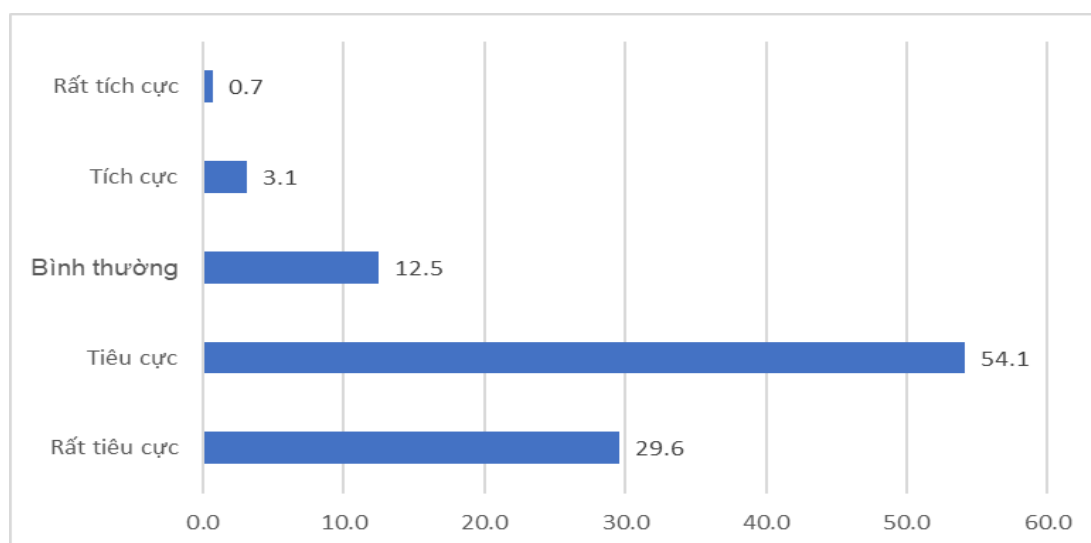
Bảng 2. 15. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2023 theo quy mô doanh thu năm 2022

Doanh thu 2022	ĐTB	N
Dưới 3 tỷ đồng	1.96	2044
Từ 3-50 tỷ đồng	2.01	3846
Từ 51 đến 100 tỷ	2.00	1064
Từ 101 đến 200 tỷ	2.02	648
Từ 201 đến 300 tỷ	2.02	418
Từ 301 đến 1.000 tỷ	2.04	654
Từ 1001 đến 1500 tỷ	2.00	240
Trên 1.500	2.09	642
Chung	2.00	9556

2.2.2. Triển vọng kinh tế ngành

Kết quả khảo sát chỉ ra triển vọng kinh tế ngành qua đánh giá của DN vẫn khá tiêu cực. Có đến 83.7% DN đánh giá triển vọng kinh tế ngành năm 2023 là tiêu cực/ rất tiêu cực, trong đó có 29.6% là rất tiêu cực.

Biểu đồ 2. 7. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành năm 2023 (Đơn vị: %)



Tính trên thang điểm 5, mức ĐTB chỉ đạt 1.91/5. Như vậy, bối cảnh chung của kinh tế ngành năm 2023 ở mức tiêu cực theo đánh giá của các DN. Trong đánh giá nhiều bi quan về triển vọng kinh tế các ngành, DN ngành dịch vụ có điểm số cao nhất (1.96), thể hiện sự ít bi quan hơn trong khi đó DN xây dựng tiếp tục có điểm số trung bình thấp nhất (1.79).

Bảng 2. 16. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN năm 2023 theo các ngành

Ngành	ĐTB	N
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.94	708
Công nghiệp	1.91	2030
Xây dựng	1.79	1995
Dịch vụ	1.96	4823
Chung	1.91	9556

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước đánh giá triển vọng kinh tế ngành bi quan hơn mức bi quan chung của tất cả các DN. Ở chiều ngược lại, DN FDI và DN nhà nước tỏ ra ít bi quan hơn khi có ĐTB cao hơn mức chung, trong đó ĐTB của DN nhà nước tỏ ra vượt trội so với hai loại hình còn lại (2.23).

Bảng 2. 17. Đánh giá về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành năm 2023 theo các loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.23	162
DN FDI	1.97	690
DN ngoài nhà nước	1.90	8704
Chung	1.91	9556

Xét theo địa phương, các DN tại TP HCM có mức ĐTB thấp nhất (1.84), cho thấy mức đánh giá tiêu cực nhất về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành trong năm 2023. DN tại Hà Nội có ĐTB cao nhất (1.97) cho thấy mức độ ít tiêu cực nhất trong số các địa phương được phân tích.

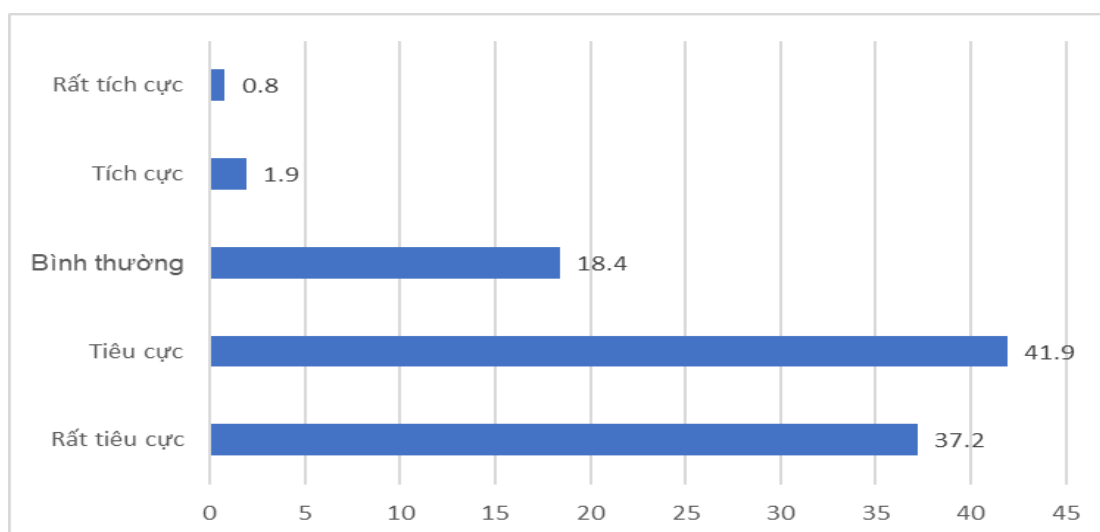
Bảng 2. 18. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành năm 2023 theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	1.97	2864
TP HCM	1.84	4180
Đà Nẵng	1.95	221
Hải Phòng	1.95	126
Bình Dương	1.85	301
Đồng Nai	1.93	214
Bà Rịa – Vũng Tàu	1.92	125
Cả nước	1.91	9556

2.2.3. Triển vọng tiếp cận vốn

Theo đánh giá của DN, khả năng tiếp cận vốn của DN trong năm 2023 cũng cho thấy bức tranh tiêu cực. Theo kết quả khảo sát, 79.1% DN đánh giá triển vọng tiếp cận vốn là tiêu cực/rất tiêu cực (trong đó 37.2% đánh giá là rất tiêu cực) và ĐTB chỉ đạt 1.87/5. Đây là vấn đề rất lớn của nền kinh tế và từng DN, trong bối cảnh lãi suất vẫn ở mức cao, niềm tin từ thị trường trái phiếu, chứng khoán thì đều chưa thể phục hồi.

Biểu đồ 2. 8. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận vốn của DN trong năm 2023 (Đơn vị: %)



Xét theo nhóm ngành, DN ngành Xây dựng đánh giá bi quan nhất về triển vọng tiếp cận thị trường vốn khi chỉ có mức ĐTB 1.79, thấp hơn mức trung bình của các DN và thấp nhất trong các ngành kinh tế. Các DN trong ngành Công nghiệp và Nông, lâm

nghiệp và thủy sản đánh giá triển vọng tiếp cận vốn cao nhất, ở mức điểm 1.91, nhưng vẫn là mức tiêu cực.

Bảng 2. 19. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận thị trường vốn theo ngành

Ngành	ĐTB	N
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.91	708
Công nghiệp	1.91	2030
Xây dựng	1.79	1995
Dịch vụ	1.88	4823
Chung	1.87	9556

Tương tự các nội dung khác, các DN nhà nước và FDI ít bị quan hơn DN ngoài nhà nước trong đánh giá triển vọng tiếp cận thị trường vốn. Các mức điểm trung bình lần lượt là 2.27, 2.05 và 1.85. Có thể thấy, các DN ngoài nhà nước có ĐTB về triển vọng tiếp cận vốn thấp hơn rất nhiều so với các DN nhà nước.

Bảng 2. 20. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận thị trường vốn theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.27	162
DN FDI	2.05	690
DN ngoài nhà nước	1.85	8704
Chung	1.87	9556

Theo địa phương, các DN TP.HCM đánh giá mức ĐTB thấp nhất (1.77), trong khi đó, các DN đăng ký kinh doanh tại Hải Phòng có ĐTB cao nhất (1.98). Bình Dương cũng là địa phương có ĐTB về triển vọng tiếp cận thị trường vốn do DN đánh giá thấp hơn mức trung bình chung cả nước.

Bảng 2. 21. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	1.94	2864
TP HCM	1.77	4180
Đà Nẵng	1.89	221
Hải Phòng	1.98	126
Bình Dương	1.83	301
Đồng Nai	1.96	214
Bà Rịa – Vũng Tàu	1.92	125
Cả nước	1.87	9556

Xét theo quy mô lao động của DN, DN có quy mô càng nhỏ càng đánh giá tiêu cực về khả năng tiếp cận thị trường vốn trong năm 2023. Các DN dưới 100 lao động đều có mức ĐTB kém mức chung của cả nước, trong đó mức ĐTB của DN có dưới 10 lao động là thấp nhất, đạt 1.79. Trong bối cảnh nguồn lực hạn hẹp, nếu tiếp cận vốn khó khăn, DN quy mô nhỏ sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì cũng như phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Bảng 2. 22. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn theo quy mô lao động của DN

Quy mô lao động	ĐTB	N
Dưới 10	1.79	1985
Từ 11 đến 50	1.86	3456
Từ 51 đến 100	1.86	1455
Từ 101 đến 200	1.94	925
Từ 201 đến 500	1.94	719
Từ 501 đến 1.000	2.00	412
Trên 1.000	1.97	604
Chung	1.87	9556

Xét theo quy mô doanh thu năm 2022, nhóm DN có doanh thu dưới 3 tỷ đồng có ĐTB thấp nhất (1.70) trong khi nhóm có doanh thu từ 301 đến 1000 tỷ và trên 1500 tỷ có ĐTB cao nhất là 2.08. Kết quả này tương đối đồng nhất với ý kiến đánh giá của DN dựa trên quy mô lao động. Các DN nhỏ vẫn có xu hướng đánh giá tiêu cực hơn trong khả năng tiếp cận vốn trong năm 2023.

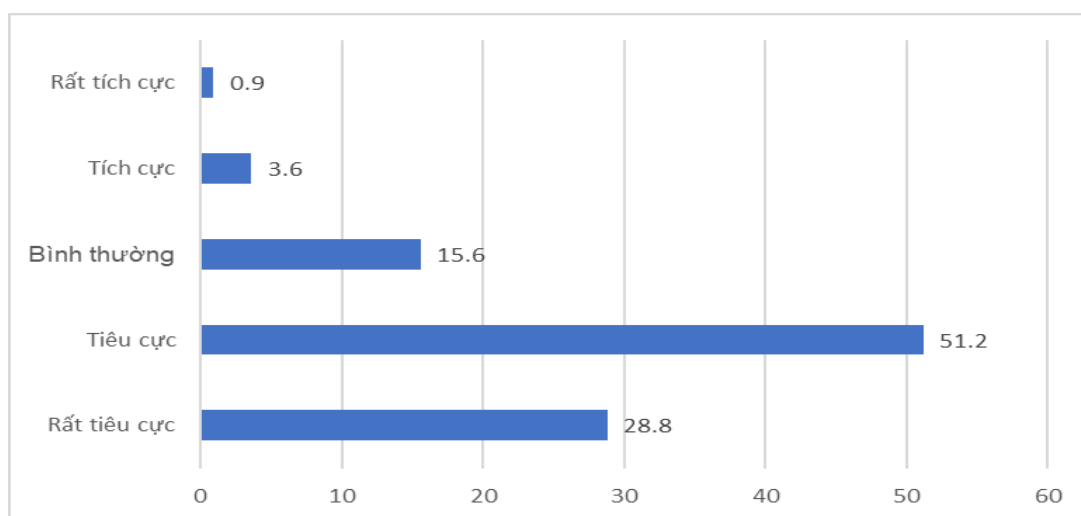
Bảng 2. 23. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn theo quy mô doanh thu của DN

Doanh thu 2022	ĐTB	N
Dưới 3 tỷ đồng	1.70	2044
Từ 3-50 tỷ đồng	1.85	3846
Từ 51 đến 100 tỷ	1.93	1064
Từ 101 đến 200 tỷ	1.98	648
Từ 201 đến 300 tỷ	1.99	418
Từ 301 đến 1.000 tỷ	2.08	654
Từ 1001 đến 1500 tỷ	1.90	240
Trên 1.500	2.08	642
Chung	1.87	9556

2.2.4. Triển vọng thị trường

Liên quan đến triển vọng thị trường cho các sản phẩm kinh doanh, 80% DN tham gia khảo sát đánh giá triển vọng thị trường cho các sản phẩm kinh doanh của DN mình trong năm 2023 là tiêu cực/ rất tiêu cực, trong đó 28.8% đánh giá rất tiêu cực. Chỉ có 4,5% DN tham gia khảo sát đánh giá triển vọng thị trường là rất tích cực/tích cực.

Biểu đồ 2. 9. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm của DN trong năm 2023 (Đơn vị: %)



Tính theo ĐTB, các DN đánh giá triển vọng thị trường cho các sản phẩm chỉ ở mức 1.97, ở mức tiêu cực. Bức tranh về thị trường cho các sản phẩm của DN cũng thể hiện sự tiêu cực. DN ngành Xây dựng có mức ĐTB thấp nhất (1.84) trong khi ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản và Dịch vụ có ĐTB cao hơn mức trung bình chung và trên 2 (lần lượt là 2.04 và 2.0).

Bảng 2. 24. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2023 phân theo ngành

Ngành	ĐTB	N
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.04	708
Công nghiệp	1.97	2030
Xây dựng	1.84	1995
Dịch vụ	2.00	4823
Chung	1.97	9556

Phân theo loại hình DN, DN ngoài nhà nước có mức đánh giá ĐTB thấp hơn mức chung của các loại hình DN, trong đó ĐTB của DN ngoài nhà nước thấp nhất (1.96).

Bảng 2. 25. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2023 phân theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.23	162
DN FDI	2.02	690
DN ngoài nhà nước	1.96	8704
Chung	1.97	9556

Xét theo địa phương, các DN tại TP.HCM có ĐTB đánh giá thấp nhất về triển vọng thị trường cho các sản phẩm kinh doanh của mình (1.89), sau đó là Đà Nẵng (1.92) và Đồng Nai (1.95), là các địa phương được phân tích có mức ĐTB thấp hơn mức trung bình chung. Các DN đăng ký kinh doanh tại Hà Nội tiếp tục có đánh giá ít tiêu cực nhất về triển vọng thị trường cho các sản phẩm của DN mình (2.20), sau đó là Bà Rịa – Vũng Tàu và Hải Phòng.

Bảng 2. 26. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2023 phân theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	2.20	2864
TP HCM	1.89	4180
Đà Nẵng	1.92	221
Hải Phòng	2.05	126
Bình Dương	2.00	301
Đồng Nai	1.95	214
Bà Rịa - Vũng Tàu	2.06	125
Cả nước	1.97	9556

ĐTB của các DN chỉ hoạt động trong thị trường nội địa (1.93) thấp hơn so với các DN hướng đến thị trường quốc tế (2.03) và các DN hướng đến cả thị trường nội địa và quốc tế (2.04).

Bảng 2. 27. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2023 phân theo phạm vi hoạt động

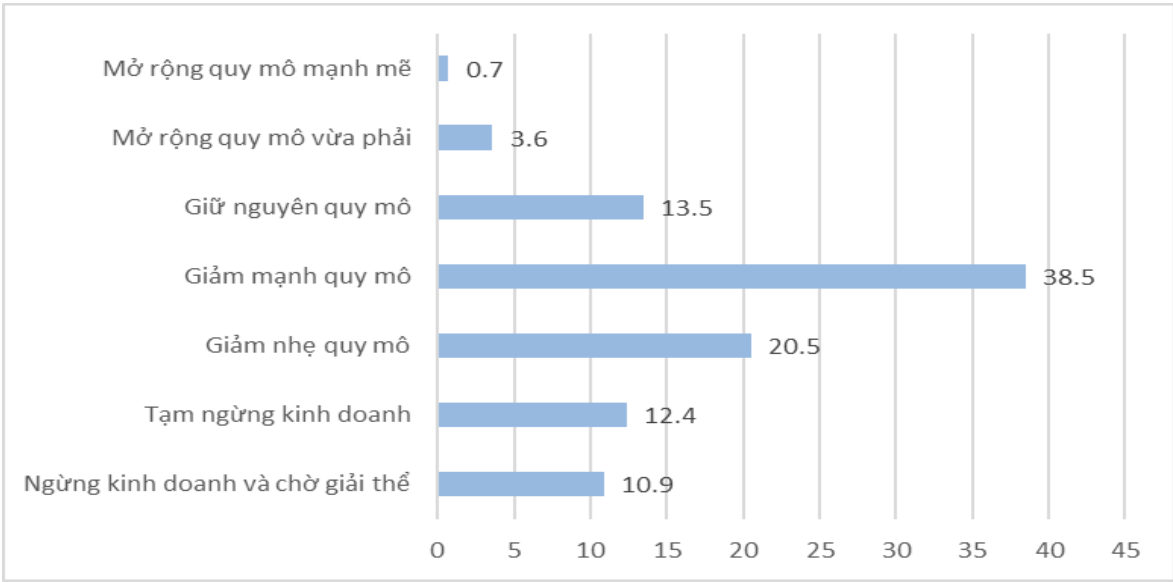
Phạm vi hoạt động	ĐTB	N
Thị trường nội địa	1.93	6611
Thị trường quốc tế	2.03	577
Cả hai	2.04	2368
Cả nước	1.97	9556

Điều này cho thấy niềm tin vào thị trường nội địa và quốc tế đều ở mức thấp. Do đó, kích cầu nội địa cũng là giải pháp cần phải tính đến trong trọng tâm chính sách nửa cuối năm 2023.

2.2.5. Triển vọng phát triển của DN

Triển vọng của DN trong năm 2023 theo đánh giá từ chính các DN cũng thể hiện bức tranh tiêu cực như trạng thái chủ đạo của tổng thể bức tranh kinh tế theo kết quả khảo sát. Có đến 82.3% DN được khảo sát dự kiến sẽ giảm quy mô; ngừng/tạm ngừng kinh doanh hoặc giải thể; chỉ 13.5% giữ nguyên quy mô. Tỷ lệ DN mở rộng quy mô chỉ đạt 4.3%, trong đó chỉ 0.7% dự kiến mở rộng quy mô mạnh mẽ. Đặc biệt, tỷ lệ DN ngừng kinh doanh, chờ giải thể là 10.9%, tỷ lệ tạm ngừng kinh doanh là 12.4%. Đây là con số đáng báo động và tương đồng với báo cáo của Tổng cục Thống kê khi 4 tháng đầu năm có 77.000 DN rút khỏi thị trường, tăng 25.1% so với cùng kỳ 2022. Bình quân mỗi tháng có trên 19.000 DN rút khỏi thị trường¹. Khảo sát diễn ra vào cuối tháng 4, kết quả phần nào cho thấy bức tranh tiêu cực của Quý I vẫn có thể tiếp diễn trong Quý II và các Quý còn lại của năm 2023.

Biểu đồ 2. 10. Dự kiến hoạt động của DN trong những quý còn lại của năm 2023
(Đơn vị: %)

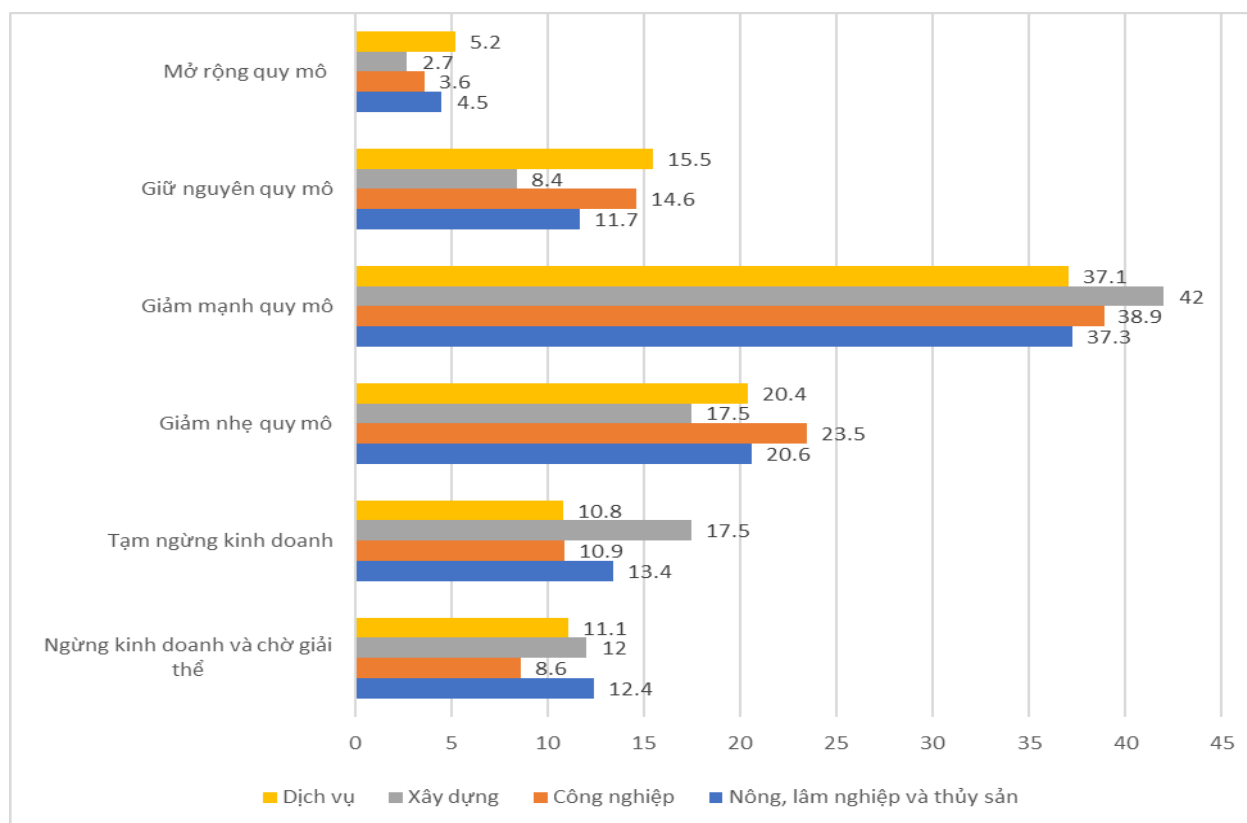


Tính theo ngành kinh tế, DN ngành Xây dựng tiếp tục thể hiện bức tranh tiêu cực nhất về triển vọng năm 2023. Có đến 89.0% DN ngành Xây dựng dự kiến giảm quy mô

¹ <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/04/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thang-4-va-4-thang-dau-nam-2023/>

hoạt động, ngừng kinh doanh chờ giải thể, tạm ngừng kinh doanh, trong đó tỷ lệ dừng/tạm dừng kinh doanh lên đến 29.5% DN trong ngành tham gia khảo sát.

Biểu đồ 2. 11. Dự kiến hoạt động của DN trong những quý còn lại của năm 2023 phân theo ngành (Đơn vị: %)



Phân theo loại hình DN, tỷ lệ dự kiến giảm quy mô, ngừng kinh doanh và chờ giải thể, tạm ngừng kinh doanh của DN ngoài nhà nước với tỷ lệ tương ứng 82.9%, trong đó ngừng/tạm ngừng kinh doanh là 24.4%. DN nhà nước có triển vọng ít tiêu cực nhất khi tỷ lệ dự kiến ngừng kinh doanh và chờ giải thể, tạm ngừng kinh doanh, giảm quy mô ở mức 61.8%. Trong đó, tính riêng tỷ lệ DN nhà nước dự kiến ngừng/tạm ngừng kinh doanh là 10.5%. Kết quả này phản ánh bức tranh tiêu cực chung của nền kinh tế trong thực tế, bao gồm cả DN nhà nước. Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2022, tính đến thời điểm 31/12/2020, có 1963 DN nhà nước (bao gồm DN 100% vốn nhà nước và DN có vốn nhà nước chi phối) đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), chiếm 0.3% tổng số DN đang hoạt động có kết quả SXKD, giảm 6.9% so với cùng thời điểm năm trước (trong đó: DN kinh doanh có lãi chiếm 77.6%; DN kinh doanh hòa vốn chiếm 3.7%; DN kinh doanh lỗ chiếm 18.7%). Xu hướng số lượng DN nhà nước giảm mạnh có thể sẽ còn

tiếp diễn trong thời gian tới, khi theo báo cáo của Chính phủ về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc năm 2021², tính đến ngày 31/12/2021, cả nước chỉ còn 826 DN nhà nước.

Bảng 2. 28. Dự kiến hoạt động của DN trong những quý còn lại của năm 2023 phân theo loại hình DN

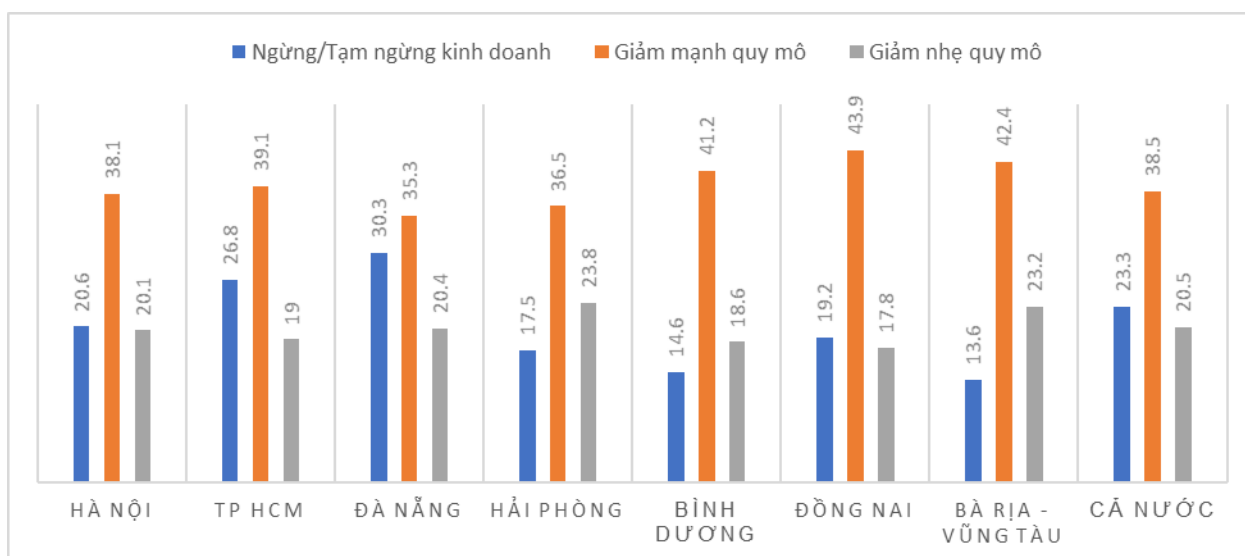
(Đơn vị: %)

Kế hoạch của DN	DNNN	DN FDI	DN ngoài nhà nước
Ngừng kinh doanh và chờ giải thể	5.6	7.4	11.2
Tạm ngừng kinh doanh	4.9	4.6	13.2
Giảm nhẹ quy mô	24.1	29.9	19.6
Giảm mạnh quy mô	27.2	35.7	38.9
Giữ nguyên quy mô	32.7	17.4	12.9
Mở rộng quy mô vừa phải	4.3	4.4	3.5
Mở rộng quy mô mạnh mẽ	1.2	0.7	0.7
N	162	690	8704

Xét theo địa phương, Đà Nẵng đứng đầu trong các địa phương về tỷ lệ DN dự kiến ngừng/tạm ngừng kinh doanh (30.3%), cao hơn khá nhiều mức trung bình cả nước (23.3%). Đồng Nai đứng đầu các địa phương được phân tích về tỷ lệ DN giảm mạnh quy mô hoạt động (43.9%), sau đó đến Bà Rịa – Vũng Tàu (42.4). Đây là các địa phương có vị trí quan trọng trong nền kinh tế và có nhiều DN tham gia sản xuất xuất khẩu. Kết quả này khá liên quan với bức tranh sụt giảm mạnh kim ngạch xuất nhập khẩu các tháng đầu năm 2023 và là vấn đề đáng báo động vì khi đa số DN gặp khó khăn, nền kinh tế của từng địa phương và cả quốc gia sẽ gặp khó khăn (*Chi tiết xem phụ lục 1*).

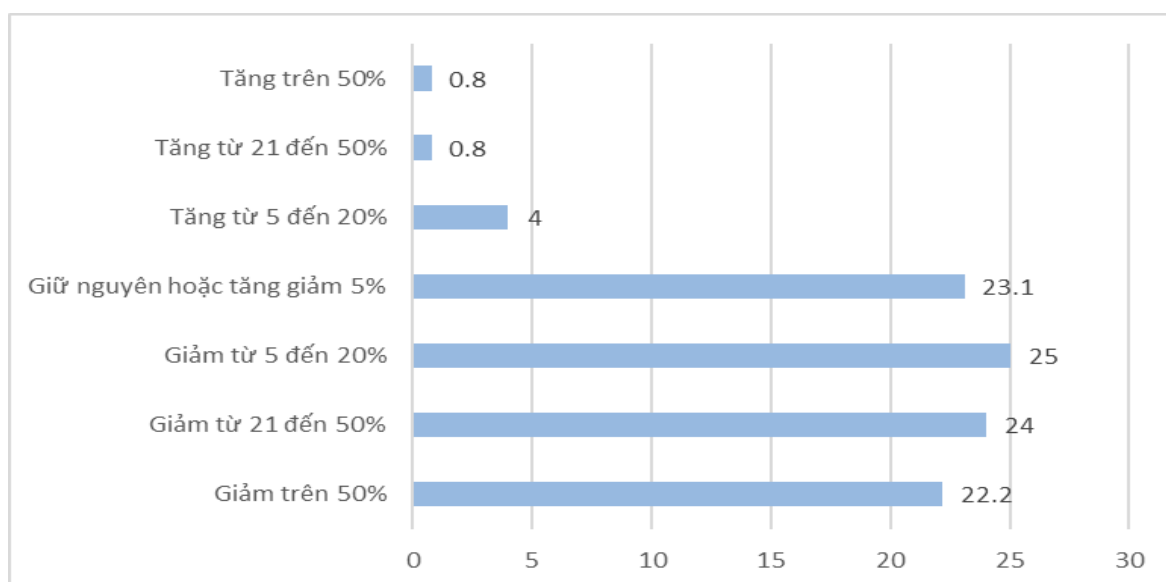
² Nguồn: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM198514

Biểu đồ 2. 12. Tỷ lệ DN dự kiến giảm quy mô, tạm ngừng/ngừng kinh doanh trong năm 2023 tại các địa phương



Trong số 7333 DN dự kiến còn hoạt động năm 2023 (trong tổng số 9556 DN tham gia khảo sát), tỷ lệ DN giảm quy mô lao động năm 2023 lên đến 71.2%. Như vậy, có thể làn sóng sa thải người lao động sẽ tiếp diễn ở các tháng cuối năm 2023 do những khó khăn vĩ mô và nội tại của DN.

Biểu đồ 2. 13. Dự kiến quy mô lao động của DN trong các quý còn lại của năm 2023 (Đơn vị: %)



N= 7333

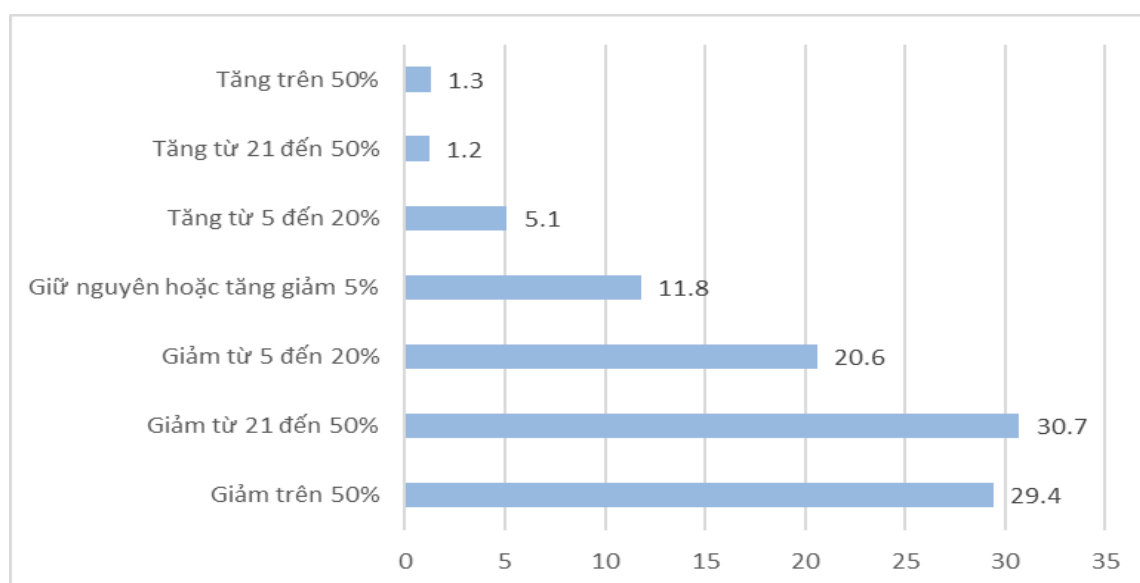
Tính theo ngành thì DN ngành XD có tỷ lệ DN dự kiến giảm quy mô lao động từ trên 5% lớn nhất (79.8%), trong đó có đến 29.9% dự kiến giảm trên 50% lao động (*Xem*

chi tiết phụ lục 2). Tính theo loại hình DN, tỷ lệ DN dự kiến giảm quy mô lao động trên 5% trong năm 2023 của DN ngoài nhà nước (72.4%) – (**Chi tiết xem phụ lục 3**). Tính theo địa phương, TP HCM có tỷ lệ DN dự kiến giảm trên 50% lao động cao nhất (25.8%), sau đó đến Bình Dương (24.0%). Mức giảm từ 21 đến 50% thì Bình Dương có tỷ lệ lớn nhất (26.6%), sau đó đến TP HCM (25.0%) – (**Chi tiết xem phụ lục 4**)

Dự kiến quy mô doanh thu của số DN còn hoạt động năm 2023 cũng chứng kiến bức tranh tiêu cực qua đánh giá của DN. 80.7% DN còn hoạt động dự kiến doanh thu giảm trên 5%, trong đó 29.4% dự kiến mức giảm trên 50%; 30.7% giảm từ 21 đến 50% và 20.6% giảm từ 5 đến 20%. Ở chiều ngược lại, chỉ có 2.5% DN dự kiến có doanh thu tăng trong các quý còn lại của năm 2023.

Biểu đồ 2. 14. Dự kiến doanh thu của DN trong các quý còn lại của năm 2023

(Đơn vị: %)



N = 7333

DN ngành Xây dựng có tỷ lệ giảm doanh thu trên 5% cao nhất (86.2%), trong đó doanh thu giảm trên 50% chiếm 38.2% số DN ngành Xây dựng được khảo sát. Ngành Công nghiệp có tỷ lệ giảm doanh thu từ 21 đến 50% cao nhất, chiếm 33.8% DN của ngành này được khảo sát và còn hoạt động trong năm 2023 (**Chi tiết xem phụ lục 5**). Xét theo loại hình DN, DN ngoài nhà nước có tỷ lệ DN giảm từ trên 5% doanh thu các quý còn lại năm 2023 chiếm tới 81.3% số DN được khảo sát, trong đó 31.0% DN còn hoạt động ở nhóm này dự kiến giảm trên 50% quy mô doanh thu. Khu vực kinh tế nhà nước

và FDI có mức độ đánh giá ít tiêu cực hơn các loại hình còn lại về dự kiến doanh thu những tháng còn lại của năm 2023 (*Chi tiết xem phụ lục 6*). Theo địa phương, TP. HCM có tỷ lệ DN có doanh thu giảm trên 50% chiếm 34.6% DN thành phố tham gia khảo sát, đứng đầu các địa phương được phân tích, sau đó là Bình Dương (33.9%). Ở mức giảm từ 21 đến 50% doanh thu, Bình Dương (31.3%) và Đồng Nai (30.6%), Bà Rịa Vũng Tàu (30.6%) là ba địa phương có tỷ lệ cao nhất (*Chi tiết xem phụ lục 7*).

2.3. Đánh giá của DN về hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương

Kết quả khảo sát cho thấy, trong bối cảnh tình hình và triển vọng kinh tế nhiều thách thức, hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương tỏ ra chưa theo kịp so với yêu cầu từ thực tế, chưa đáp ứng được kỳ vọng của DN. Những thách thức của DN đang đối mặt, muốn giải quyết, không thể thiếu sự định hướng và thực thi các chính sách một cách hiệu lực và có hiệu quả nhưng khâu thực thi chính sách lại bộc lộ như là một trong các thách thức lớn với DN.

Hiệu quả hỗ trợ của chính quyền địa phương được thể hiện qua kết quả DN đánh giá 05 hoạt động: (i) Công tác tuyên truyền các chính sách hỗ trợ DN; (ii) Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai; (iii) Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi; (iv) Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ xúc tiến, kết nối, tiếp cận thị trường; và (v) Việc thực hiện chương trình hỗ trợ tìm kiếm, tuyển dụng lao động. Mức đánh giá theo thang 5 và hiệu quả chung của hoạt động hỗ trợ được tính bằng điểm trung bình qua đánh giá của DN.

Nhìn chung, DN tham gia khảo sát đánh giá các hỗ trợ của chính quyền địa phương nơi DN đăng ký kinh doanh là kém hiệu quả. ĐTB chung là 1.82/5 cho thấy hiệu quả các hỗ trợ rất thấp (dưới mức 2 là kém hiệu quả) và không có sự chênh lệch nhiều trong đánh giá của các DN.

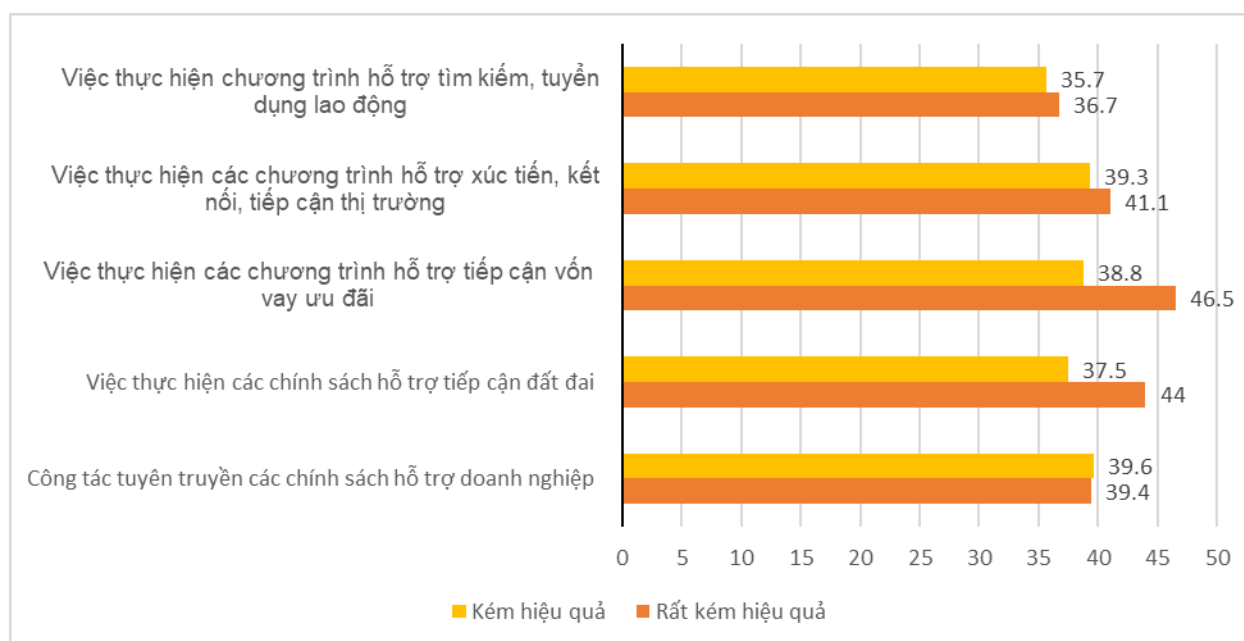
Bảng 2. 29. Đánh giá của DN với các hoạt động điều hành, hỗ trợ cụ thể của chính quyền địa phương

Hoạt động	ĐTB	N
Công tác tuyên truyền các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	1.85	9556
Việc thực hiện các chính sách hỗ	1.77	9556

trợ tiếp cận đất đai		
Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi	1.71	9556
Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ xúc tiến, kết nối, tiếp cận thị trường	1.82	9556
Việc thực hiện chương trình hỗ trợ tìm kiếm, tuyển dụng lao động	1.95	9556
Đánh giá chung	1.82	9556

Trong các hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương, không có hoạt động nào được DN đánh giá ở mức 2 (kém hiệu quả) hoặc trên mức 2. Các hoạt động, hỗ trợ đều ở mức dưới 2, trong đó các chương trình hỗ trợ tìm kiếm, tuyển dụng lao động có ĐTB cao nhất là 1.95, còn các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi có ĐTB thấp nhất ở mức 1.71. Xét về tỷ lệ, các chính sách, hoạt động hỗ trợ đều có trên 70% DN đánh giá ở mức kém hiệu quả và rất kém hiệu quả. Về tổng thể, có đến 84.0% DN đánh giá hoạt động điều hành, hỗ trợ DN của chính quyền địa phương kém hiệu quả (dưới mức 2.5/5)

Biểu đồ 2. 15. DN đánh giá hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương
(Đơn vị: %)



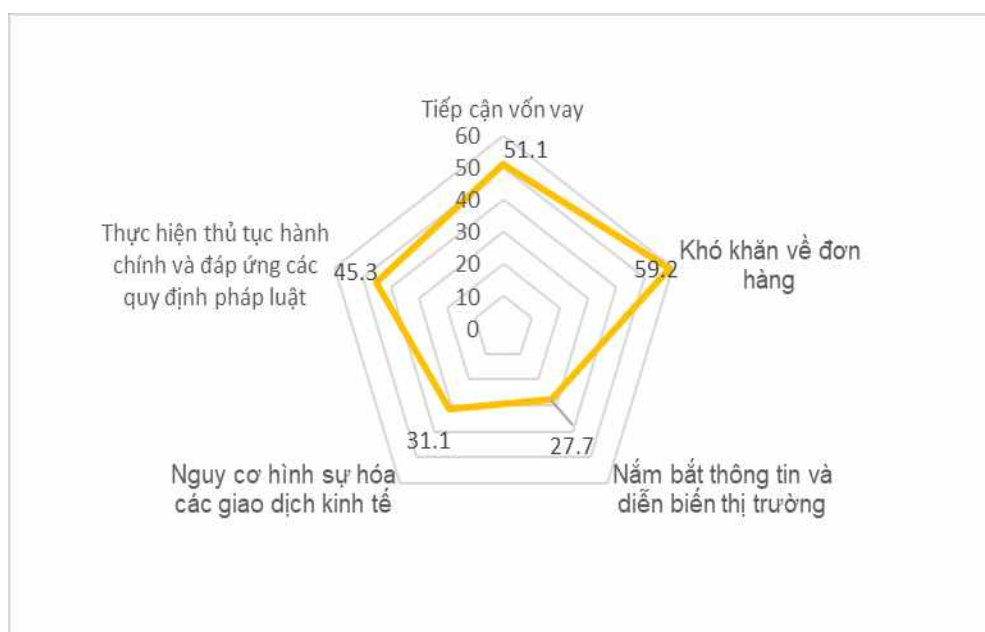
Không có nhiều sự khác biệt giữa các địa phương trong đánh giá về hiệu quả của hoạt động, điều hành, hỗ trợ doanh nghiệp.

Bảng 2. 30. Đánh giá của DN với các hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền phân theo các địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	1.80	2864
TP HCM	1.83	4180
Đà Nẵng	1.85	221
Hải Phòng	1.75	126
Bình Dương	1.81	301
Đồng Nai	1.84	214
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.94	125
Cả nước	1.82	9556

Trong khi các hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương được DN đánh giá kém hiệu quả thì DN vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Khi được khảo sát về 3 khó khăn và thách thức lớn nhất mà DN đang đối diện thì có 5 khó khăn nổi bật được DN nêu ra: Khó khăn về đơn hàng (59.2%); Tiếp cận vốn vay (51.1%); Thủ tục hành chính (45.3%); Hình sự hóa các giao dịch kinh tế (31.1%); Thông tin thị trường (27.7%).

Biểu đồ 2. 16. Các khó khăn, thách thức lớn nhất mà DN đang đối diện (Đơn vị: %)



Những khó khăn, thách thức này khá phù hợp với bối cảnh thực tế hiện nay. Các khó khăn về đơn hàng đã được dự báo từ trước khi nền kinh tế thế giới đang tăng trưởng chậm lại và có nguy cơ suy thoái; môi trường lạm phát cao dẫn đến chính sách tiền tệ thắt

chặt tại Hoa Kỳ và Châu Âu làm suy giảm nhu cầu về nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Dự báo của WTO cho thấy, thị trường hàng hóa thế giới trong năm 2023 và 2024 không có nhiều điểm tích cực. Theo báo cáo của WTO, chỉ số thương mại hàng hóa của tổ chức này đã giảm từ 96.2 điểm trong tháng 11 năm 2022 xuống còn 92.2 điểm trong tháng 3 năm 2023³. Các chỉ số vận tải container, linh kiện điện tử và các nguyên vật liệu thô đều sụt giảm và nằm dưới xu hướng⁴. Sự suy giảm này đã được dự báo từ trước và sẽ không kết thúc trong năm 2023.

Bảng 2. 31. Khối lượng giao dịch hàng hóa toàn cầu giai đoạn 2019 – 2024
(% thay đổi hàng năm)

Hoạt động	2019	2020	2021	2022	2023P	2024P
Xuất khẩu						
Bắc Mỹ	0.4	-8.9	6.5	4.2	3.3	3.1
Nam Mỹ	-1.3	-4.9	5.8	1.9	0.3	0.6
Châu Âu	0.4	-7.7	8.1	2.7	1.8	2.0
Châu Phi	-0.3	-7.2	3.5	0.7	-1.4	1.4
Châu Á	0.9	0.6	13.1	0.6	2.5	4.7
Nhập khẩu						
Bắc Mỹ	-0.6	-5.9	12.5	6.0	-0.1	1.4
Nam Mỹ	-1.8	-10.8	25.6	4.2	-1.6	2.3
Châu Âu	0.3	-7.2	8.5	5.2	-0.6	1.8
Châu Phi	3.3	-14.8	6.4	5.6	5.6	5.5
Châu Á	-0.5	-0.8	10.5	-0.4	2.6	5.2

Nguồn: WTO (2023). Global trade outlook and statistics⁵

Trong bối cảnh suy giảm thương mại và nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu, nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam sẽ gặp nhiều thách thức. Trong thực tế, tính đến hết Quý 1, xuất nhập khẩu mới hoàn thành được 20% trong mục tiêu xuất khẩu 393 - 394 tỷ USD năm 2023 do Bộ Công thương đề ra.

Liên quan đến vốn vay, lãi suất ở thời điểm khảo sát theo phản ánh của DN vẫn ở mức trên 10%. Với lãi suất này, phần lớn DN vẫn rất khó tiếp cận được với các kênh tín dụng. Các thủ tục hành chính cũng được các DN đề cập là có nhiều thách thức trong việc tuân thủ cho DN, đặc biệt là thủ tục hoàn thuế hoặc phòng cháy chữa cháy (PCCC). Bên

³ Đường cơ sở là 100 điểm, dưới 100 là tiêu cực.

⁴ https://www.wto.org/english/news_e/news23_e/wtoi_01mar23_e.pdf

⁵ https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/trade_outlook23_e.pdf

cạnh đó, dù Nghị quyết 86/NQ-CP về Phát triển thị trường vốn an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, huy động nguồn lực phát triển kinh tế xã hội ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2022 nhấn mạnh quan điểm “Các chủ thể tham gia thị trường tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; không hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế” nhưng với nhiều vụ việc trong thực tế, nhiều đại diện DN vẫn lo lắng về nguy cơ này. Trong bối cảnh nhiều quy định quốc tế liên quan đến phát triển bền vững, thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu, các quy định liên quan đến môi trường, lao động tại các thị trường chính của Việt Nam liên tục được ban hành mới, các thông tin, diễn biến thị trường cũng là nội dung mà cần được cập nhật và thông tin đến DN.

3. Đề xuất, kiến nghị của DN

Các kiến nghị của DN tập trung vào một số vấn đề (1) Giảm chi phí và nâng cao sức cạnh tranh của DN; (2) Tiếp cận vốn vay; (3) Tiếp cận thị trường và (4) Cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh. Các kiến nghị được trích dẫn dưới đây phản ánh khách quan các quan điểm của DN thông qua cuộc khảo sát⁶:

3.1. Đối với giải pháp giảm chi phí và nâng cao sức cạnh tranh của DN

- Đề xuất Chính phủ xem xét kéo dài đến hết năm 2024 một số chính sách hỗ trợ DN đã phát huy hiệu quả thiết thực trong giai đoạn đại dịch Covid-19.

- Giảm thuế VAT, tăng đầu tư công, hỗ trợ vốn các DN sản xuất, các chính sách cần có tầm nhìn dài hạn (ví dụ: đề xuất giảm thuế VAT về 8% chỉ trong năm là quá ngắn và gây khó khăn trong thực hiện, nên giảm luôn tới năm 2025).

- Chi phí lao động cần được giảm. Các chi phí liên quan đến BHXH cần được xem xét giãn, hoãn, giảm, ... để giảm bớt khó khăn cho DN trong giai đoạn hiện nay.

- Giảm chi phí lãi vay và thuế TNCN cho người lao động vì mức thu hiện nay lạc hậu so với nền kinh tế.

- Đề nghị Nhà nước cho phép các DN nhỏ hoặc siêu nhỏ có dưới 10 lao động hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ được sử dụng căn hộ chung cư để làm nơi hoạt động, đặc

⁶ Các kiến nghị thể hiện quan điểm của DN tham gia khảo sát, không phản ánh quan điểm của Ban IV. Các kết quả của khảo sát và kiến nghị từ Ban IV sẽ được tổng hợp riêng và gửi đến Thủ tướng trong báo cáo tháng 5.

biệt nếu chủ sở hữu công ty cũng là chủ căn hộ. Điều này sẽ giúp DN tiết kiệm đáng kể chi phí thuê mặt bằng và tập trung đầu tư vào việc phát triển, tạo ra thêm công ăn chuyên làm cho người lao động.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho DN xuất khẩu về thuế. Lãi suất gửi tiền sản xuất, kinh doanh 3-4 % đối với VND, 1-2% đối với USD thì thuế thu nhập DN xuất khẩu nên ở mức 5-10%. DN nào càng mang về nhiều ngoại tệ càng phải ưu tiên. Tạo mọi điều kiện và ưu tiên cho DN xuất khẩu vì DN đang phải cạnh tranh khốc liệt với DN tại các nước như Indonexia, Thái Lan, Banglades, Ấn Độ...

- Cần hoàn thuế sớm, tránh kéo dài như hiện nay để DN có thể bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động kinh doanh. Hiện tại, nhiều DN đang phải đi vay trong khi tiền hoàn thuế tồn đọng nhiều, thậm chí 3 năm chưa được giải quyết hoàn. Một số cơ chế đặc biệt cần được suy nghĩ tới, ví dụ “cho phép DN ĐƯỢC hoàn thuế trong vòng 3 tháng sau khi hoàn thành xuất khẩu đơn hàng” & kết hợp các biện pháp thanh tra, hậu kiểm để kiểm soát rủi ro, chống gian lận thuế nhằm tạo điều kiện cho số đông các DN tuân thủ tốt pháp luật.

- Nhà nước nên tập trung phát triển các DN tư nhân, lấy nền tảng công nghiệp làm trọng tâm. Các DN có nền tảng trên 20-25 năm phát triển trong một lĩnh vực cần được chú trọng và ưu đãi vốn, hỗ trợ phát triển bền vững.

3.2. Đối với tiếp cận vốn vay

- Đề xuất tính tới các giải pháp đặc biệt trong giai đoạn nhất định nhằm giải nguy cho DN và nền kinh tế: Cho phép các ngân hàng thương mại trong nước tham gia mua lại các trái phiếu sắp tới hạn và xử lý như một dạng tín dụng đặc biệt ngoài tín dụng thông thường vì lượng trái phiếu sắp tới hạn có giá trị vượt rất nhiều lần khả năng mua lại của một số tổng công ty nhà nước, trong khi phần lớn các DN tư nhân trong nước không có khả năng mua lại lượng trái phiếu này.

- Đề gia tăng hiệu quả sử dụng hạn mức tín dụng năm 2023 đến 2024, giúp dòng vốn hỗ trợ được cho DN ở nhiều ngành, lĩnh vực, đề xuất Chính phủ chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước làm việc với các ngân hàng thương mại để nghiên cứu, thiết kế các gói tín dụng ưu đãi cho các ngành, lĩnh vực sản xuất chủ lực trong nước, trong đó có những

khoản mục dành cho "DN nhỏ và vừa" để không triệt tiêu năng lực DN. Mặt khác, với chính sách siết tín dụng đối với bất động sản, cần thiết phải phân tách các loại bất động sản để các loại hình như xây dựng nhà ở xã hội, bệnh viện, trường học, các dự án xây dựng hạ tầng sản xuất... không bị ảnh hưởng tiêu cực theo chính sách chung, từ đó tạo cơ hội cho nhiều nhóm DN liên quan.

- Lãi suất vay cho mua, thuê nhà ở xã hội cần được giảm mạnh thì số đông công nhân, người lao động mới có cơ hội tiếp cận việc thuê, mua nhà từ nguồn hỗ trợ tín dụng. Đồng thời, nhà nước xem xét các cơ chế để DN tham gia tín chấp, bảo lãnh cho người lao động trong quá trình này so với quy trình xét duyệt phức tạp theo diện “đối tượng chính sách” như hiện nay để chủ trương phát triển nhà ở xã hội đi vào thực tiễn.

- Nói lỏng chính sách tiền tệ có trọng điểm, nuôi dưỡng các nguồn lực hiện có (cơ cấu, giãn nợ, giữ nguyên nhóm nợ tương tự giai đoạn dịch 2020-2021).

- Cần truyền thông rộng rãi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ đến người dân và DN địa phương về vay vốn. Các chính sách vay theo gói phù hợp hơn với thực tế của mỗi địa phương và với DN nhỏ.

- Đề xuất điều chuyển bớt phần tiền phải chi cho chính sách giảm 2% lãi vay của NHNN để chuyển sang bù cho phần chi của chính sách giảm thuế VAT 2% với tất cả các mặt hàng chịu thuế 10%. Đây là chính sách một mũi tên trúng nhiều đích vừa giảm lạm phát vừa thúc đẩy tăng trưởng, tiêu dùng và cần triển khai ngay trong quý II.

3.3. Đối với tiếp cận thị trường

- Nhà nước quan tâm, hỗ trợ việc đầu tư ra nước ngoài nhằm tìm nguồn cung ổn định cho nguyên liệu Việt Nam liên quan tới các ngành may mặc, da giày, đồ gỗ... vì việc giảm phụ thuộc nguồn cung vào 1 thị trường truyền thống là không đơn giản, cần có các chương trình đàm phán thương mại, ngoại giao kinh tế đi kèm.

- Nhà nước tăng cường ký kết các hiệp định thương mại để DN có cơ hội mở rộng hơn thị trường xuất khẩu và tìm kiếm các đơn hàng mới.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hiệp hội để tập trung khâu hỗ trợ tiếp cận thị trường cho DN. Các hiệp hội hiện nay đều khá thụ động, chưa có sự thay đổi trong

việc nắm bắt thông tin của ngành, cần sự thay đổi để nhanh nhạy nắm bắt, tư vấn cho DN hội viên đón đầu các khuynh hướng hàng hoá nhằm tăng trưởng lượng đơn hàng vì đây là mục tiêu ngắn hạn khẩn cấp cần nhất hiện nay.

- Các cơ quan chức năng nghiên cứu xây dựng các Website phân tích về kinh tế, xu hướng kinh doanh, ưu đãi phát triển, rủi ro ... để hỗ trợ DN tiếp cận thông tin vì hiện nay có nhiều nguồn thông tin nhưng tản mát, không tập trung, không dễ tiếp cận và tra cứu.

3.4. Đối với cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

- Các chính sách cần có định hướng cụ thể, tránh giạt cục, sai lệch với nhu cầu thị trường, xã hội. Sớm hoàn thành điều tra các vụ án hiện tại để DN ổn định tư tưởng, tập trung sản xuất, kinh doanh.

- Cần có Nghị quyết không hình sự hoá các quan hệ kinh tế, dân sự như những năm 1997-2000 Chính phủ đã áp dụng, trong lúc thị trường kinh tế khủng hoảng, cần lựa chọn hình thức xử lý ít gây hoang mang đổ vỡ niềm tin diện rộng; hạn chế thanh tra, kiểm tra DN, cơ sở SXKD (không quá 1 lần/năm), không ban hành thêm văn bản mới tạo thêm gánh nặng về thuế, phí, thủ tục hành chính và gây tâm lý bất an trong DN; quyết liệt, có kỷ cương trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và cần quy trình hóa rõ ràng, cụ thể, minh bạch ở các khâu thực hiện để đồng bộ ở các cấp, các ngành, tạo sự đồng thuận trong xã hội.

- Có cơ chế và quy định pháp lý rõ ràng để các cán bộ các cấp có thể thực hiện mà không lo bị phạm lỗi. Nhanh chóng ổn định nhân sự các địa phương để khâu tổ chức thực thi các chính sách cho DN không bị kéo dài thời gian. Các cơ quan trung ương, cơ quan hành pháp cần nhanh chóng họp cùng các bộ, sở, ban ngành và các DN ở nhiều lĩnh vực, lắng nghe những khó khăn, vướng mắc không chỉ của DN mà còn cả cán bộ công chức các bộ, sở, ban ngành đang mắc phải. Để tránh tình trạng cán bộ công chức nói “đứng trước hội đồng kỷ luật cơ quan chịu kỷ luật vì không hoàn thành nhiệm vụ còn hơn đứng trước tòa”.

- Áp dụng KPI - hệ thống đánh giá năng lực cho từng cá nhân trong bộ máy nhà nước - và áp dụng thang bậc lương tương tự Singapore đã áp dụng, lương nhà nước thậm chí còn cao hơn lương tư nhân và đúng người, đúng việc.

- Phân quyền cho phép cơ quan PCCC cấp Quận/huyện thẩm duyệt và nghiệm thu cho các nhà máy có vốn đầu tư dưới 200 tỷ và ngành nghề không đặc biệt gây nguy cơ cháy nổ để giảm thời gian chờ đợi kéo dài vì các khâu xét duyệt đang hầu hết tập trung về một vài đầu mối ở trung ương như hiện nay.

- Cần thành lập các quỹ đầu tư công để đầu tư, tài trợ cho các ngành mũi nhọn tạo động lực tăng trưởng cho nền kinh tế với 3 cực chính sau:

+ Quỹ đầu tư công cho công nghệ thông tin, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo: Có thể khẳng định rằng ở lĩnh vực này chúng ta tiệm cận gần nhất với các nước top 1 thế giới, có thể kém hơn Mỹ, Nhật, Hàn, TQ, EU, nhưng không quá xa và có thể cạnh tranh được, còn so với top 2 thì không thua kém. Đề nghị phải đẩy mạnh đầu tư công cho các lĩnh vực này, tạo một quỹ để khuyến khích/tài trợ/ đầu tư cho các DN tư nhân trong lĩnh vực này có thể vươn mình đón đầu với thế giới, để không bị tụt lại và vươn lên.

+ Quỹ đầu tư công để tài trợ cho ngành công nghiệp bán dẫn, công nghiệp phụ trợ cho lĩnh vực điện tử, thiết bị điện tử để trở thành cứ điểm sản xuất điện tử của thế giới. Để thu hút được các DN hàng đầu cần có nền công nghiệp phụ trợ mạnh giúp giảm chi phí đầu vào thì mới giữ chân được các DN hàng đầu đó (như Samsung, Foxcon). Những chính sách bằng thuế trước đây đem lại hiệu quả quá chậm, không tạo được đột phá. Cần có những quỹ tài trợ/đầu tư vốn trực tiếp cho các DN tư nhân để họ tham gia được vào chuỗi cung ứng.

+ Quỹ tài trợ cho chuyển đổi năng lượng xanh: Ví dụ như hỗ trợ thuế, đầu tư tiên cho các DN sản xuất ô tô điện và các đơn vị phụ trợ cho các DN này, có chính sách ưu đãi để giảm giá cho người mua xe điện. Tài trợ tiên cho các dự án điện gió, điện mặt trời và nâng cấp hệ thống truyền tải.

Các quỹ này cần hoạt động theo cơ chế như một quỹ tư nhân đặc biệt: Người đứng đầu quản lý quỹ có lương rất cao so với thị trường (không trả theo cơ chế công chức hiện tại), và nhận lương cao gắn với trách nhiệm cao, hoạt động kém phải sa thải luôn.

Mục tiêu đầu tư phải đem lại lợi nhuận chứ không phải chỉ là “máy bơm tiền”. Hạch toán độc lập.

- Cần khẩn trương tiến hành các cuộc bàn tròn công - tư nhằm phân tích các giải pháp tối ưu thị trường, tìm kiếm thị trường thay thế hoặc bổ sung trong bối cảnh một số thị trường truyền thống của cả nhập khẩu, xuất khẩu đều gặp rất nhiều khó khăn. Trong quá trình này, cần chú trọng phân tích các xu hướng và yêu cầu mới sẽ phát sinh ở các thị trường, đặc biệt xu hướng thiết lập các hàng rào kỹ thuật gắn với mục tiêu xanh hóa, giảm phát thải do các liên minh xanh đang thúc đẩy trên phạm vi toàn thế giới.

- Đề xuất Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành thực hiện nghiêm túc, thực chất quy trình tham vấn, lấy ý kiến của DN khi xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan, không chỉ lấy ý kiến một vài đơn vị mang tính đại diện; đồng thời tập trung rà soát, cải thiện, đẩy mạnh trực tuyến hóa một số nhóm quy trình, thủ tục có tần suất thực hiện lớn và có ảnh hưởng tới hầu hết DN.

- Cần sửa đổi Luật đất đai để tháo gỡ vướng mắc trong đền bù khi xây dựng dự án, đảm bảo dung hòa lợi ích giữa người dân và các bên liên quan. “Người dân bây giờ không hợp tác và có những đòi hỏi thật khủng khiếp. Đặc biệt là muốn xây dựng các công trình Đường dây truyền tải điện thì hầu hết các dự án đều không thể triển khai được”.

- Đề nghị thay đổi Luật và quy định về đấu thầu: Bỏ quy định dùng giá của hợp đồng cũ làm dự toán. Giá cả biến động có tăng có giảm. Áp dụng như hiện nay thì tức là giá cả chỉ có giảm. Quy định này không thực tế. Cho phép áp dụng công thức giá trong chào bán sản phẩm dựa vào các biến động giá nguyên vật liệu và tỉ giá ở thời điểm sản xuất dựa trên các chỉ số giá được công bố công khai trên thế giới.

- Xem xét cải thiện các quy định liên quan tới mở tài khoản đồng ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại để tạo thuận lợi cho DN trong quá trình tiếp cận với các nguồn cung mới, các thị trường mới trong bối cảnh khó khăn đặc biệt về thị trường như hiện nay. Quy trình này hiện còn khá phức tạp và kém linh hoạt cho DN.

PHỤ LỤC

Đơn vị: %

Phụ lục 1: Kế hoạch hoạt động của DN năm 2023 phân theo địa phương

Kế hoạch của DN	Hà Nội	TP. HCM	Đà Nẵng	Hải Phòng	Bình Dương	Đồng Nai	BTVT
Ngừng kinh doanh và chờ giải thể	9.2	13.9	18.6	7.9	8.0	7.0	5.6
Tạm ngừng kinh doanh	11.5	12.9	11.8	9.5	14.6	12.2	8.0
Giảm nhẹ quy mô	21.0	19.0	20.4	23.8	18.6	17.8	23.2
Giảm mạnh quy mô	38.1	39.1	35.3	36.5	41.2	43.9	42.4
Giữ nguyên quy mô	15.1	11.2	10.9	19.1	13.0	14.5	15.2
Mở rộng quy mô vừa phải	4.5	3.2	3.2	3.2	3.7	4.2	4.8
Mở rộng quy mô mạnh mẽ	0.7	0.7	0	0	1.0	0.5	0.8
N	2864	4180	221	126	301	214	125

Phụ lục 2: Dự kiến quy mô lao động của DN năm 2023 phân theo các ngành

Quy mô lao động	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Dịch vụ
Giảm trên 50%	21.9	19.3	29.9	20.7
Giảm từ 21 đến 50%	23.0	25.4	27.0	22.5
Giảm từ 5 đến 20%	28.6	26.4	22.9	24.7
Giữ nguyên hoặc tăng giảm 5%	21.0	23.9	16.1	25.8
Tăng từ 5 đến 20%	3.8	3.6	3.1	4.5
Tăng từ 21 đến 50%	0.6	0.8	0.6	1.0
Tăng trên 50%	1.1	0.7	0.5	0.9
N	525	1635	1406	3767

Phụ lục 3: Dự kiến quy mô lao động của DN năm 2023 phân theo loại hình DN

Quy mô lao động	DN nhà nước	DN FDI	DN ngoài nhà nước
Giảm trên 50%	7.6	10.4	23.6
Giảm từ 21 đến 50%	11.7	19.8	24.7
Giảm từ 5 đến 20%	31.7	33.3	24.1
Giữ nguyên hoặc tăng giảm 5%	44.8	31.8	21.9
Tăng từ 5 đến 20%	1.4	3.6	4.0
Tăng từ 21 đến 50%	1.4	0.7	0.8
Tăng trên 50%	1.4	0.5	0.8
N	145	607	6581

Phụ lục 4: Dự kiến quy mô lao động của DN năm 2023 phân theo địa phương

Quy mô lao động	Hà Nội	TP HCM	Đà Nẵng	Hải Phòng	Bình Dương	Đồng Nai	BTVT
Giảm trên 50%	19.3	25.8	23.4	18.3	24.0	22.5	20.4
Giảm từ 21 đến 50%	24.1	25.0	22.7	21.2	26.6	20.8	19.4
Giảm từ 5 đến 20%	25.2	23.7	23.4	26.0	23.6	27.8	29.6
Giữ nguyên hoặc tăng giảm 5%	24.6	20.5	26.0	31.7	21.5	23.1	22.2
Tăng từ 5 đến 20%	5.1	3.3	3.3	2.9	3.0	5.2	4.6
Tăng từ 21 đến 50%	0.8	0.9	1.3	0	0	0.6	3.7
Tăng trên 50%	1	0.8	0	0	1.3	0	0
N	2273	3062	154	104	233	173	108

Phụ lục 5: Dự kiến doanh thu của DN các quý còn lại năm 2023 phân theo ngành

Doanh thu	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Dịch vụ
Giảm trên 50%	29.1	24.9	38.2	28.1
Giảm từ 21 đến 50%	29.9	33.8	33.0	28.6
Giảm từ 5 đến 20%	25.1	23.8	15.0	20.6
Giữ nguyên hoặc tăng giảm 5%	8.6	12.1	8.2	13.5
Tăng từ 5 đến 20%	5.1	3.7	4.2	6.1
Tăng từ 21 đến 50%	0.8	0.9	0.8	1.5
Tăng trên 50%	1.3	0.9	0.6	1.7
N	525	1635	1406	3767

Phụ lục 6: Dự kiến doanh thu của DN các quý còn lại của năm 2023 phân theo loại hình DN

Quy mô doanh thu	DN nhà nước	DN FDI	DN ngoài nhà nước
Giảm trên 50%	6.9	17.1	31.0
Giảm từ 21 đến 50%	26.2	31.5	30.7
Giảm từ 5 đến 20%	32.4	28.3	19.6
Giữ nguyên hoặc tăng giảm 5%	24.8	16.6	11.1
Tăng từ 5 đến 20%	6.9	4.8	5.1
Tăng từ 21 đến 50%	1.4	1.2	1.2
Tăng trên 50%	1.4	0.5	1.4
N	145	607	6581

Phụ lục 7: Dự kiến doanh thu của DN các quý còn lại của năm 2023 phân theo địa phương

Doanh thu	Hà Nội	TP.HC M	Đà Nẵng	Hải Phòng	Bình Dương	Đồng Nai	BTVT
Giảm trên 50%	25	34.6	29.9	28.9	33.9	29.5	25.9
Giảm từ 21 đến 50%	30.5	30.3	26.6	28.9	31.3	30.6	30.6
Giảm từ 5 đến 20%	22.3	18.0	24.0	24.0	17.6	20.8	19.4
Giữ nguyên hoặc tăng giảm 5%	12.9	10.4	12.3	12.5	12.5	10.4	17.6
Tăng từ 5 đến 20%	6.2	4.4	5.2	4.8	3.4	6.9	4.6
Tăng từ 21 đến 50%	1.4	1.2	0.7	0	0.4	1.1	1.0
Tăng trên 50%	1.7	1.2	1.3	1.0	0.9	0.6	1.0
N	2273	3062	154	104	233	173	108

NHÓM NGHIÊN CỨU/THỰC HIỆN BÁO CÁO KHẢO SÁT

- Phụ trách chính: Phạm Thị Ngọc Thủy – Giám đốc Văn phòng Ban IV.
- Thiết kế câu hỏi, xử lý dữ liệu và phân tích: Bùi Thanh Minh, Nguyễn Đức Tường, Đỗ Thị Thu Hương/ Văn phòng Ban IV.
- Phối hợp tổng thể: VnExpress.



VĂN PHÒNG BAN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

Tầng 6, Tòa nhà số 10 Chu Văn An, Ba Đình, Hà Nội

(Trung tâm Hội nghị 37 Hùng Vương)

Tel: 024 2239 7555

Email: info@vief.vn